Từ vựng HSK 6 (HSK 2.0): danh sách từ kèm pinyin và nghĩa

Laoshi • https://laoshi.io/characters/vi/hsk/level6/

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1	书法	shūfǎ	thư pháp
2	鼻涕	bítì	nước mũi
3	旗袍	qípáo	xẩm
4	嫉妒	jídù	ghen tị
5	工艺品	gōngyìpǐn	đồ thủ công
6	特色	tèsè	đặc sắc
7	打包	dǎbāo	đóng gói đồ ăn mang về
8	不好意思	bù hǎo yìsi	xấu hổ
9	左右	zuǒyòu	khoảng
10	风光	fēngguāng	cảnh, cảnh quan
11	数	shǔ	đếm
12	束	shù	bó, chùm
13	手艺	shǒuyì	kỹ năng, thủ công
14	拿手	náshǒu	khéo tay, giỏi
15	丢三落四	diū sān là sì	vô ý
16	侦探	zhēntàn	thám tử
17	哇	wa	wa
18	亚军	yàjūn	Á quân
19	饮食	yǐnshí	thức ăn và đồ uống
20	布置	bùzhì	sắp xếp
21	农历	nónglì	lịch âm
22	长辈	zhǎngbèi	thế hệ trước
23	近视	jìnshì	cận thị
24	淋	lín	tưới
25	馅儿	xiànr	nhân
26	可口	kěkǒu	ngon
27	慈祥	cíxiáng	hiền từ
28	亲爱	qīn'ài	thân yêu
29	天堂	tiāntáng	thiên đường
30	风味	fēngwèi	hương vị
31	欢乐	huānlè	vui vẻ
32	团圆	tuányuán	đoàn tụ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
33	徒弟	túdì	học trò, đồ đệ
34	爽快	shuǎngkuài	thẳng thắn
35	创立	chuànglì	thành lập
36	宫殿	gōngdiàn	cung điện
37	家伙	jiāhuo	gia súc
38	秤	chèng	cân
39	可行	kěxíng	có thể thực hiện, khả thi
40	尸体	shītǐ	xác chết
41	颤抖	chàndǒu	rung, run rẩy
42	信赖	xìnlài	tin tưởng
43	不妨	bùfáng	không hại gì
44	延期	yánqī	kéo dài
45	镇静	zhènjìng	bình tĩnh
46	修理	xiūlǐ	sửa chữa
47	当初	dāngchū	ban đầu
48	摊儿	tānr	quầy hàng
49	目光	mùguāng	ánh mắt
50	掰	bāi	bẻ
51	盯	dīng	nhìn chằm chằm
52	掏	tāo	lấy ra
53	急忙	jímáng	vội vàng
54	民间	mínjiān	dân gian
55	新娘	xīnniáng	cô dâu
56	发财	fācái	phát tài
57	孔	kǒng	lỗ
58	打猎	dǎliè	săn bắn
59	油腻	yóunì	nhờn
60	群众	qúnzhòng	quần chúng
61	功劳	gōngláo	công lao
62	坑	kēng	hố, lỗ, hõm
63	不料	bùliào / búliào	không ngờ
64	答复	dáfù	trả lời
65	慎重	shènzhòng	cẩn thận
66	算了	suànle	bỏ qua
67	惊讶	jīngyà	ngạc nhiên

#	Từ	Phiên âm	Dịch
68	顾问	gùwèn	tư vấn viên
69	端	duān	đầu cuối
70	制止	zhìzhǐ	ngăn chặn
71	奖励	jiǎnglì	thưởng
72	欺负	qīfu	bắt nạt
73	销毁	xiāohuǐ	phá hủy
74	乞丐	qǐgài	người ăn xin
75	体面	tǐmiàn	ưa nhìn
76	资助	zīzhù	tài trợ
77	修建	xiūjiàn	xây dựng
78	惊动	jīngdòng	làm phiền
79	公安局	gōng'ānjú	cục công an
80	迈	mài	bước
81	分手	fēnshǒu	chia tay
82	栋	dòng	căn (đơn vị đo nhà)
83	喇叭	lǎba	kèn
84	盗窃	dàoqiè	trộm cắp
85	贼	zéi	kẻ trộm
86	现场	xiànchǎng	hiện trường, địa điểm
87	假设	jiǎshè	giả định; giả thuyết
88	朗读	lǎngdú	đọc to
89	溜	liū	trượt đi
90	撒谎	sāhuǎng	nói dối
91	背诵	bèisòng	thuộc lòng
92	助手	zhùshǒu	trợ lý
93	就近	jiùjìn	gần đó
94	婴儿	yīng'ér	trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ
95	蹦	bèng	nhảy, nhảy lò cò
96	默默	mòmò	lặng lẽ
97	结帐	jiézhàng	thanh toán
98	扑	pū	lao tới
99	喉咙	hóulong	họng
100	莫名其妙	mò míng qí miào	bối rối
101	评估	pínggū	đánh giá; để đánh giá
102	忍受	rěnshòu	chịu đựng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
103	客户	kèhù	khách hàng
104	需求	xūqiú	nhu cầu
105	着想	zhuóxiǎng	suy nghĩ
106	骨干	gǔgàn	xương sống
107	叹气	tànqì	thở dài
108	眼神	yǎnshén	biểu cảm trong ánh mắt
109	模样	múyàng	vẻ ngoài
110	董事长	dǒngshìzhǎng	chủ tịch hội đồng quản trị
111	孤独	gūdú	cô đơn; nỗi cô đơn
112	嫌	xián	nghi ngờ
113	精心	jīngxīn	tỉ mỉ
114	丰收	fēngshōu	mùa bội thu
115	效益	xiàoyì	lợi ích
116	朴实	pǔshí	đơn giản
117	网络	wǎngluò	mạng
118	看望	kànwàng	thăm
119	普及	pǔjí	phổ biến
120	物美价廉	wùměi jiàlián	chất lượng tốt và giá cả hợp lý
121	尝试	chángshì	thử
122	登录	dēnglù	đăng nhập
123	机构	jīgòu	cơ quan
124	考察	kǎochá	khảo sát
125	统计	tǒngjì	thống kê
126	成本	chéngběn	chi phí ban đầu
127	高峰	gāofēng	đỉnh cao
128	不止	bùzhǐ	hơn
129	渴望	kěwàng	khao khát
130	开朗	kāilǎng	vui vẻ, cởi mở
131	学历	xuélì	học vấn
132	助理	zhùlǐ	trợ lý
133	公认	gōngrèn	công nhận
134	粥	zhōu	cháo
135	气功	qìgōng	khí công
136	丰盛	fēngshèng	thịnh soạn
137	熨	yùn	ủi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
138	前提	qiántí	tiền đề
139	起码	qǐmǎ	ít nhất
140	指望	zhǐwàng	hy vọng
141	传记	zhuànjì	tiểu sử
142	咬牙切齿	yǎoyá qièchǐ	nghiến răng
143	妥当	tuǒdang	thích hợp
144	番	fān	lần
145	捞	lāo	vớt
146	意味着	yìwèizhe	nghĩa là
147	开水	kāishuǐ	nước sôi
148	遭遇	zāoyù	tình cờ gặp
149	死亡	sǐwáng	chết
150	竞选	jìngxuǎn	ứng cử
151	设想	shèxiǎng	giả định; kế hoạch sơ bộ
152	障碍	zhàng'ài	cản trở; chướng ngại vật
153	回避	huíbì	tránh né
154	妥协	tuǒxié	thỏa hiệp
155	动力	dònglì	động lực
156	意志	yìzhì	ý chí
157	大不了	dàbuliǎo	không thành vấn đề
158	尽快	jǐnkuài	càng sớm càng tốt
159	充沛	chōngpèi	sôi nổi
160	帐篷	zhàngpeng	lều
161	以便	yǐbiàn	để
162	聚精会神	jùjīng huìshén	tập trung cao độ
163	常年	chángnián	suốt cả năm
164	作息	zuòxī	làm việc và nghỉ ngơi
165	诞生	dànshēng	sinh ra, xuất hiện
166	无精打采	wú jīng dǎ cǎi	ủ rũ
167	珍稀	zhēnxī	hiếm
168	壮观	zhuàngguān	cảnh tượng hùng vĩ
169	场面	chǎngmiàn	cảnh
170	人工	réngōng	nhân tạo
171	推测	tuīcè	đoán
172	饲养	sìyǎng	nuôi dưỡng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
173	抢救	qiǎngjiù	cứu hộ
174	团体	tuántǐ	nhóm
175	触犯	chùfàn	xúc phạm
176	时常	shícháng	thường xuyên
177	细致	xìzhì	tỉ mỉ
178	胃口	wèikǒu	sự thèm ăn
179	踏实	tāshi	vững vàng, yên tâm
180	小心翼翼	xiǎoxīn yìyì	cẩn thận tỉ mỉ
181	倒闭	dǎobì	phá sản
182	剧本	jùběn	kịch bản
183	轰动	hōngdòng	gây chấn động
184	随身	suíshēn	mang theo
185	当务之急	dāngwù zhījí	việc cấp bách
186	叮嘱	dīngzhǔ	khuyên nhủ liên tục
187	兴高采烈	xìnggāo cǎiliè	trong niềm vui sướng lớn
188	娇气	jiāoqì	mong manh
189	不禁	bùjīn	không thể kiềm chế
190	端正	duānzhèng	đứng thẳng
191	负担	fùdān	gánh nặng
192	特长	tècháng	điểm mạnh
193	舞蹈	wǔdǎo	nhảy múa; điệu nhảy
194	势必	shìbì	tất yếu
195	理所当然	lǐsuǒ dāngrán	lẽ dĩ nhiên
196	补偿	bǔcháng	đền bù
197	以免	yǐmiǎn	để tránh
198	反感	fǎngǎn	ác cảm
199	请教	qǐngjiào	hỏi ý kiến
200	依旧	yījiù	như trước
201	明明	míngmíng	rõ ràng
202	繁忙	fánmáng	bận rộn
203	占据	zhànjù	chiếm giữ
204	出神	chūshén	mất hồn
205	极端	jíduān	cực đoan; cực kỳ
206	茫然	mángrán	bỡ ngỡ
207	蹬	dēng	đạp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
208	亲身	qīnshēn	đích thân
209	示意	shìyì	ra hiệu
210	提议	tíyì	đề nghị
211	成交	chéngjiāo	kết thúc một thỏa thuận
212	资产	zīchǎn	tài sản
213	陶瓷	táocí	gốm sứ
214	无偿	wúcháng	miễn phí
215	当面	dāngmiàn	trực diện
216	指责	zhǐzé	chỉ trích
217	潮湿	cháoshī	ẩm ướt
218	方言	fāngyán	phương ngữ
219	打量	dǎliang	nhìn từ đầu đến chân
220	哦	ó	ồ
221	误解	wùjiě	hiểu lầm
222	弊端	bìduān	tham nhũng
223	忧郁	yōuyù	sầu muộn
224	预言	yùyán	tiên đoán
225	分歧	fēnqí	phân kỳ, bất đồng
226	响亮	xiǎngliàng	to và rõ
227	急切	jíqiè	vội vàng
228	冲突	chōngtū	xung đột
229	公式	gōngshì	công thức
230	内涵	nèihán	hàm ý
231	联想	liánxiǎng	liên tưởng
232	期望	qīwàng	hy vọng; hy vọng
233	抱负	bàofù	tham vọng
234	一帆风顺	yī fān fēng shùn / yì fān fēng shùn	thuận buồm xuôi gió
235	不可思议	bùkě sīyì	không thể tưởng tượng nổi
236	无忧无虑	wú yōu wú lǜ	vô lo vô nghĩ
237	支配	zhīpèi	phân bổ, kiểm soát
238	回报	huíbào	đáp lại
239	落成	luòchéng	hoàn thành
240	达成	dáchéng	đạt được
241	抚养	fǔyǎng	nuôi dưỡng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
242	代价	dàijià	chi phí
243	渗透	shèntòu	thâm nhập
244	拖延	tuōyán	trì hoãn
245	崩溃	bēngkuì	sụp đổ
246	要命	yàomìng	cực kỳ
247	数目	shùmù	số lượng
248	着迷	zháomí	say mê
249	同胞	tóngbāo	đồng bào
250	例外	lìwài	ngoại lệ
251	固然	gùrán	không nghi ngờ
252	媒体	méitǐ	truyền thông đại chúng
253	赞扬	zànyáng	khen ngợi
254	拥有	yōngyǒu	sở hữu
255	性能	xìngnéng	hiệu suất
256	收藏	shōucáng	thu thập, đánh dấu
257	古董	gǔdǒng	đồ cổ
258	乐意	lèyì	sẵn lòng
259	辛勤	xīnqín	chăm chỉ
260	妥善	tuǒshàn	thích hợp
261	灌溉	guàngài	tưới tiêu
262	染	rǎn	nhuộm
263	践踏	jiàntà	dẫm lên
264	跳跃	tiàoyuè	nhảy
265	花瓣	huābàn	cánh hoa
266	责怪	zéguài	đổ lỗi
267	瀑布	pùbù	thác nước
268	继承	jìchéng	thừa kế
269	忽略	hūlüè	bỏ qua
270	干涉	gānshè	can thiệp
271	模式	móshì	mô hình
272	塑造	sùzào	tạo hình
273	可恶	kěwù	đáng ghét
274	测量	cèliáng	đo lường
275	周边	zhōubiān	lân cận
276	报答	bàodá	đền đáp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
277	调节	tiáojié	điều chỉnh
278	演讲	yǎnjiǎng	diễn thuyết
279	瞪	dèng	nhìn chằm chằm
280	泄气	xièqì	nản chí
281	批判	pīpàn	chỉ trích
282	温和	wēnhé	dịu dàng
283	恨不得	hènbude	mong muốn
284	素质	sùzhì	chất lượng
285	意识	yìshí	ý thức
286	衷心	zhōngxīn	chân thành
287	互联网	hùliánwǎng	Internet
288	资本	zīběn	vốn
289	幅度	fúdù	mức độ
290	能量	néngliàng	năng lượng
291	释放	shìfàng	giải phóng
292	神奇	shénqí	kỳ diệu
293	分散	fēnsàn	phân tán
294	给予	jǐyǔ	đưa ra
295	实力	shílì	sức mạnh thực tế
296	包袱	bāofu	gánh nặng
297	涉及	shèjí	liên quan đến
298	生态	shēngtài	sinh thái
299	协会	xiéhuì	hiệp hội
300	毫无	háowú	hoàn toàn không
301	原始	yuánshǐ	nguyên thủy
302	竞赛	jìngsài	cuộc thi
303	先进	xiānjìn	tiên tiến
304	沼泽	zhǎozé	đầm lầy
305	放手	fàngshǒu	buông tay
306	膝盖	xīgài	đầu gối
307	一向	yīxiàng / yíxiàng	luôn luôn
308	反常	fǎncháng	bất thường
309	凌晨	língchén	trước bình minh
310	尴尬	gāngà	xấu hổ
311	琢磨	zuómo	suy nghĩ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
312	频率	pínlǜ	tần số
313	愣	lèng	sững sờ
314	得罪	dézuì	xúc phạm
315	应邀	yìngyāo	theo lời mời; nhận được lời mời
316	将军	jiāngjūn	tướng quân
317	犬	quǎn	chó
318	拜访	bàifǎng	thăm hỏi
319	随即	suíjí	ngay sau đó
320	告辞	gàocí	từ biệt
321	提拔	tíbá	thăng chức
322	下属	xiàshǔ	cấp dưới
323	被动	bèidòng	bị động
324	务必	wùbì	chắc chắn
325	进化	jìnhuà	tiến hóa
326	以致	yǐzhì	kết quả là
327	心灵	xīnlíng	trái tim
328	节奏	jiézòu	nhịp điệu
329	展示	zhǎnshì	trưng bày
330	源泉	yuánquán	nguồn
331	规格	guīgé	thông số kỹ thuật
332	报酬	bàochou	thù lao
333	人士	rénshì	nhân sĩ
334	树立	shùlì	thành lập
335	推销	tuīxiāo	tiếp thị
336	包围	bāowéi	bao vây
337	无非	wúfēi	không nhiều hơn
338	承诺	chéngnuò	cam kết
339	州	zhōu	bang
340	事件	shìjiàn	sự kiện
341	砸	zá	đập vỡ
342	走廊	zǒuláng	hành lang
343	空白	kòngbái	khoảng trống
344	疑惑	yíhuò	hoài nghi
345	记性	jìxìng	trí nhớ
346	大致	dàzhì	đại khái

#	Từ	Phiên âm	Dịch
347	雕刻	diāokè	chạm khắc
348	职位	zhíwèi	vị trí, công việc
349	大肆	dàsì	vô tư
350	脆弱	cuìruò	mong manh
351	钦佩	qīnpèi	ngưỡng mộ
352	奉献	fèngxiàn	dâng hiến
353	现状	xiànzhuàng	tình hình hiện tại
354	规范	guīfàn	tiêu chuẩn
355	和谐	héxié	hài hòa
356	基因	jīyīn	gen
357	土壤	tǔrǎng	đất
358	挪	nuó	di chuyển
359	迁徙	qiānxǐ	di cư
360	迷失	míshī	bị lạc
361	十足	shízú	hoàn toàn
362	安宁	ānníng	bình yên
363	拽	zhuāi	kéo, lôi
364	混淆	hùnxiáo	làm mờ
365	区分	qūfēn	phân biệt
366	倘若	tǎngruò	giả sử
367	领悟	lǐngwù	hiểu
368	本钱	běnqián	vốn
369	动态	dòngtài	trạng thái động
370	侧面	cèmiàn	mặt bên
371	衰退	shuāituì	suy thoái
372	绝望	juéwàng	tuyệt vọng
373	终究	zhōngjiù	cuối cùng
374	博大精深	bódà jīngshēn	rộng và sâu
375	格局	géjú	kết cấu
376	和睦	hémù	hòa hợp
377	泰斗	tàidǒu	người lãnh đạo hàng đầu
378	文献	wénxiàn	tài liệu
379	遍布	biànbù	phổ biến khắp nơi
380	场所	chǎngsuǒ	nơi
381	依次	yīcì	theo thứ tự

#	Từ	Phiên âm	Dịch
382	凝聚	níngjù	ngưng tụ
383	封闭	fēngbì	niêm phong
384	投掷	tóuzhì	ném
385	适宜	shìyí	thích hợp
386	清澈	qīngchè	trong suốt
387	信仰	xìnyǎng	tín ngưỡng
388	附属	fùshǔ	phụ thuộc
389	诞辰	dànchén	ngày sinh nhật
390	谦逊	qiānxùn	khiêm tốn
391	恐惧	kǒngjù	sợ hãi
392	戒备	jièbèi	cảnh giác
393	防御	fángyù	phòng thủ
394	偏僻	piānpì	hẻo lánh
395	排斥	páichì	loại trừ
396	空前绝后	kōngqián juéhòu	vô tiền khoáng hậu
397	潜移默化	qiányí mòhuà	ảnh hưởng một cách âm thầm
398	一律	yīlǜ / yílǜ	tất cả, không ngoại lệ
399	崇拜	chóngbài	sùng bái
400	陷入	xiànrù	rơi vào
401	线索	xiànsuǒ	manh mối
402	封锁	fēngsuǒ	phong tỏa
403	屈服	qūfú	đầu hàng
404	俘虏	fúlǔ	bị bắt làm tù binh
405	驻扎	zhùzhā	đóng quân
406	足以	zúyǐ	đủ để
407	懒惰	lǎnduò	lười biếng
408	狼狈	lángbèi	bất lực
409	幸好	xìnghǎo	may mắn thay
410	迟缓	chíhuǎn	chậm chạp
411	盛开	shèngkāi	nở rộ
412	疲惫	píbèi	kiệt sức, mệt mỏi
413	种族	zhǒngzú	chủng tộc
414	耕地	gēngdì	đất trồng trọt
415	潜力	qiánlì	tiềm năng
416	太空	tàikōng	không gian

#	Từ	Phiên âm	Dịch
417	石油	shíyóu	dầu
418	机遇	jīyù	cơ hội thuận lợi
419	肥沃	féiwò	màu mỡ
420	畏惧	wèijù	sợ hãi
421	对照	duìzhào	tương phản
422	深沉	shēnchén	sâu lắng và thanh bình
423	茫茫	mángmáng	mơ hồ
424	开辟	kāipì	mở ra
425	熄灭	xímiè	tắt
426	次序	cìxù	trật tự
427	举动	jǔdòng	hành động
428	恰巧	qiàqiǎo	vừa đúng lúc
429	试图	shìtú	thử
430	范畴	fànchóu	thể loại
431	反思	fǎnsī	xem xét lại
432	纯粹	chúncuì	thuần khiết
433	内在	nèizài	nội tại
434	立体	lìtǐ	ba chiều
435	标题	biāotí	tiêu đề
436	陈旧	chénjiù	lỗi thời
437	即便	jíbiàn	ngay cả khi
438	过于	guòyú	quá
439	家常	jiācháng	thường ngày trong gia đình
440	终止	zhōngzhǐ	kết thúc
441	深奥	shēn'ào	khó hiểu
442	慷慨	kāngkǎi	nhiệt tình
443	解除	jiěchú	loại bỏ
444	堤坝	dībà	đê
445	感慨	gǎnkǎi	thở dài cảm xúc
446	卓越	zhuóyuè	xuất sắc
447	高明	gāomíng	khéo léo
448	机智	jīzhì	lanh lợi
449	勉强	miǎnqiǎng	miễn cưỡng
450	蔑视	mièshì	coi thường
451	颠簸	diānbǒ	lắc lư

#	Từ	Phiên âm	Dịch
452	寄托	jìtuō	ủy thác
453	人性	rénxìng	bản tính con người
454	容忍	róngrěn	chịu đựng
455	反之	fǎnzhī	ngược lại
456	历来	lìlái	luôn luôn
457	较量	jiàoliàng	đọ sức
458	废墟	fèixū	đống đổ nát
459	意料	yìliào	mong đợi
460	血压	xuèyā	huyết áp
461	滞留	zhìliú	mắc kẹt
462	刹那	chànà	chốc lát
463	荒唐	huāngtáng	vô lý
464	呼吁	hūyù	kêu gọi
465	泛滥	fànlàn	tràn lan
466	谴责	qiǎnzé	lên án
467	敏感	mǐngǎn	nhạy cảm
468	条理	tiáolǐ	sắp xếp
469	郑重	zhèngzhòng	nghiêm túc
470	患者	huànzhě	bệnh nhân
471	担保	dānbǎo	đảm bảo
472	衣裳	yīshang	quần áo
473	标本	biāoběn	mẫu vật
474	瘸着走	quézhezǒu	đi cà nhắc
475	拄	zhǔ	dựa vào
476	制约	zhìyuē	hạn chế
477	确立	quèlì	thiết lập
478	框架	kuàngjià	khung
479	精华	jīnghuá	tinh hoa
480	形态	xíngtài	hình dạng
481	划分	huàfēn	phân chia
482	福利	fúlì	phúc lợi
483	潮流	cháoliú	xu hướng
484	主导	zhǔdǎo	dẫn dắt
485	职能	zhínéng	chức năng
486	强制	qiángzhì	cưỡng chế

#	Từ	Phiên âm	Dịch
487	协商	xiéshāng	đàm phán
488	严寒	yánhán	rét buốt
489	期限	qíxiàn	hạn chế thời gian
490	伶俐	línglì	thông minh
491	窜	cuàn	trốn
492	先前	xiānqián	trước đó
493	神色	shénsè	biểu cảm
494	恭敬	gōngjìng	cung kính
495	启程	qǐchéng	khởi hành
496	忙碌	mánglù	bận rộn
497	麻木	mámù	không có cảm giác
498	无穷无尽	wú qióng wú jìn	vô tận
499	羽绒服	yǔróngfú	áo lông vũ
500	化验	huàyàn	xét nghiệm; làm xét nghiệm
501	功课	gōngkè	bài tập
502	油漆	yóuqī	sơn
503	遥远	yáoyuǎn	xa xôi
504	时差	shíchā	sự chênh lệch thời gian
505	人家	rénjiā	người ta
506	啦	la	trợ từ 'la'
507	捎	shāo	mang theo; đem theo
508	文物	wénwù	văn vật
509	按摩	ànmó	xoa bóp
510	糖葫芦	tánghúlu	kẹo hồ lô
511	演奏	yǎnzòu	biểu diễn
512	故乡	gùxiāng	quê hương
513	课题	kètí	chủ đề nghiên cứu
514	欧洲	Ōuzhōu	Châu Âu
515	放大	fàngdà	phóng to
516	维修	wéixiū	bảo trì
517	副	fù	phó
518	扛	káng	vác
519	灯笼	dēnglóng	đèn lồng
520	新郎	xīnláng	chú rể
521	住宅	zhùzhái	nhà ở

#	Từ	Phiên âm	Dịch
522	品尝	pǐncháng	nếm thử
523	音响	yīnxiǎng	âm thanh
524	对联	duìlián	đối liên
525	夫人	fūren / fūrén	phu nhân
526	兴旺	xīngwàng	thịnh vượng
527	托运	tuōyùn	gửi hàng
528	解雇	jiěgù	sa thải
529	人间	rénjiān	thế gian
530	喘气	chuǎnqì	thở mạnh, thở hổn hển
531	纠正	jiūzhèng	sửa chữa
532	画蛇添足	huàshé tiānzú	làm hỏng bằng cách thêm gì đó không cần thiết
533	开展	kāizhǎn	phát triển
534	专利	zhuānlì	bằng sáng chế
535	流氓	liúmáng	kẻ côn đồ
536	救济	jiùjì	cứu trợ
537	不敢当	bù gǎndāng	Tôi thực sự không xứng đáng!
538	便条	biàntiáo	ghi chú
539	枝	zhī	nhánh
540	留念	liúniàn	giữ làm kỷ niệm
541	团结	tuánjié	đoàn kết
542	疾病	jíbìng	bệnh
543	向往	xiàngwǎng	khao khát
544	可笑	kěxiào	buồn cười
545	发动	fādòng	khởi động, khởi hành
546	串	chuàn	chuỗi
547	注视	zhùshì	chăm chú nhìn
548	警惕	jǐngtì	cảnh giác
549	搭档	dādàng	đối tác
550	埋怨	mányuàn	phàn nàn
551	吹牛	chuīniú	khoe khoang
552	坚固	jiāngù	kiên cố
553	锋利	fēnglì	sắc bén
554	无比	wúbǐ	không gì sánh được
555	捧	pěng	nâng lên bằng hai tay
556	拔苗助长	bá miáo zhù zhǎng	bạt miêu trợ trưởng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
557	技巧	jìqiǎo	kỹ xảo
558	反问	fǎnwèn	phản vấn
559	报仇	bàochóu	báo thù
560	操作	cāozuò	làm việc
561	生存	shēngcún	sống
562	耀眼	yàoyǎn	chói mắt
563	难得	nándé	hiếm
564	智能	zhìnéng	thông minh
565	生物	shēngwù	sinh vật; sinh học
566	难免	nánmiǎn	khó tránh
567	心疼	xīnténg	yêu thương
568	吼	hǒu	gầm thét
569	免得	miǎnde	để không
570	清晰	qīngxī	rõ ràng
571	冲动	chōngdòng	bốc đồng
572	为难	wéinán	cảm thấy khó xử
573	中央	zhōngyāng	trung tâm
574	顿时	dùnshí	ngay lập tức
575	兴致勃勃	xìngzhì bóbó	hăng hái
576	发火	fāhuǒ	nổi giận
577	向来	xiànglái	luôn luôn
578	迄今为止	qìjīn wéizhǐ	từ thời gian này đến thời gian khác
579	起初	qǐchū	lúc đầu
580	往事	wǎngshì	quá khứ
581	铺	pū	trải ra
582	沉重	chénzhòng	nặng
583	打击	dǎjī	đánh
584	慌忙	huāngmáng	vội vàng
585	出洋相	chū yángxiàng	làm trò cười
586	粉色	fěnsè	màu hồng
587	真相	zhēnxiàng	sự thật
588	跟随	gēnsuí	đi theo
589	报社	bàoshè	toà soạn báo
590	聋哑	lóngyǎ	điếc và câm
591	以往	yǐwǎng	trong quá khứ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
592	心血	xīnxuè	tâm huyết
593	无知	wúzhī	vô tri, thiếu hiểu biết
594	崇高	chónggāo	cao cả, cao quý
595	欺骗	qīpiàn	lừa dối
596	良心	liángxīn	lương tâm
597	坦白	tǎnbái	thẳng thắn
598	试验	shìyàn	thử nghiệm
599	整顿	zhěngdùn	cải tổ
600	恍然大悟	huǎngrán dàwù	đột nhiên nhận ra
601	思维	sīwéi	suy nghĩ
602	分辨	fēnbiàn	phân biệt
603	技能	jìnéng	khả năng kỹ thuật
604	制订	zhìdìng	lập
605	夏令营	xiàlìngyíng	trại hè
606	智商	zhìshāng	chỉ số thông minh, IQ
607	体谅	tǐliàng	thấu hiểu, cảm thông
608	风趣	fēngqù	hài hước
609	沉闷	chénmèn	ngột ngạt
610	压抑	yāyì	đè nén
611	色彩	sècǎi	màu sắc
612	丑恶	chǒu'è	xấu xí
613	忠诚	zhōngchéng	trung thành
614	飞翔	fēixiáng	bay lên
615	跪	guì	quỳ xuống
616	坟墓	fénmù	mộ, nghĩa trang
617	暗示	ànshì	ám chỉ
618	家喻户晓	jiāyù hùxiǎo	nổi tiếng
619	淘气	táoqì	nghịch ngợm
620	战斗	zhàndòu	chiến đấu
621	比喻	bǐyù	phép ẩn dụ
622	光辉	guānghuī	rực rỡ
623	转达	zhuǎndá	truyền đạt
624	教养	jiàoyǎng	nuôi nấng
625	榜样	bǎngyàng	hình mẫu
626	消毒	xiāodú	khử trùng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
627	勿	wù	đừng
628	要不然	yàoburán	nếu không thì
629	不像话	bùxiànghuà / búxiànghuà	vô lý
630	捣乱	dǎoluàn	gây rối
631	揍	zòu	đánh, đấm
632	清醒	qīngxǐng	tỉnh táo
633	过瘾	guòyǐn	tận hưởng
634	幼稚	yòuzhì	trẻ con, ấu trĩ
635	庸俗	yōngsú	thô tục, tầm thường
636	交易	jiāoyì	giao dịch, mua bán
637	猖狂	chāngkuáng	điên cuồng
638	表态	biǎotài	bày tỏ lập trường
639	决策	juécè	quyết sách
640	英明	yīngmíng	sáng suốt
641	理智	lǐzhì	trí tuệ
642	玩意儿	wányìr	đồ chơi
643	野蛮	yěmán	dã man
644	反抗	fǎnkàng	nổi dậy
645	霸道	bàdào	bá đạo, hách dịch
646	灿烂	cànlàn	rực rỡ
647	憋	biē	kìm nén
648	本能	běnnéng	bản năng
649	计较	jìjiào	tranh luận
650	冤枉	yuānwǎng	đối xử không công bằng
651	权威	quánwēi	uy quyền
652	情节	qíngjié	tình tiết
653	本人	běnrén	tôi, bản thân tôi
654	密度	mìdù	mật độ, độ dày
655	辫子	biànzi	bím tóc
656	陈列	chénliè	trưng bày, triển lãm
657	忠实	zhōngshí	trung thành và đáng tin cậy
658	发誓	fāshì	thề
659	攒	zǎn	tích lũy
660	靠拢	kàolǒng	tiếp cận gần
661	拜托	bàituō	làm ơn

#	Từ	Phiên âm	Dịch
662	螺丝钉	luósīdīng	ốc vít
663	列举	lièjǔ	liệt kê
664	悲惨	bēicǎn	bi thảm
665	圆满	yuánmǎn	
666	传达	chuándá	
667	见义勇为	jiànyì yǒngwéi	sẵn sàng chiến đấu cho lý do chính đáng
668	暴力	bàolì	bạo lực, sức mạnh
669	隐瞒	yǐnmán	che giấu, che đậy
670	折腾	zhēteng	quay từ bên này sang bên kia
671	甭	béng	đừng
672	出卖	chūmài	bán ra
673	不愧	bùkuì / búkuì	xứng đáng
674	人道	réndào	nhân loại; nhân đạo
675	发炎	fāyán	viêm
676	航空	hángkōng	hàng không
677	园林	yuánlín	vườn
678	舔	tiǎn	liếm
679	组	zǔ	nhóm
680	凑合	còuhé / còuhe	tạm bợ
681	隐私	yǐnsī	sự riêng tư
682	淘汰	táotài	loại bỏ
683	珍贵	zhēnguì	có giá trị, quý giá
684	勤俭	qínjiǎn	chăm chỉ và tiết kiệm
685	丢人	diūrén	mất mặt, xấu hổ
686	生育	shēngyù	sinh con
687	岳父	yuèfù	bố vợ
688	飘扬	piāoyáng	bay phấp phới
689	别扭	bièniu	không thoải mái
690	沉思	chénsī	trầm tư
691	纺织	fǎngzhī	dệt
692	封建	fēngjiàn	phong kiến
693	事业	shìyè	sự nghiệp
694	事务	shìwù	công việc, sự vụ
695	公务	gōngwù	công vụ
696	创作	chuàngzuò	sáng tác, sản xuất

#	Từ	Phiên âm	Dịch
697	留恋	liúliàn	luyến tiếc
698	水泥	shuǐní	xi măng
699	压岁钱	yāsuìqián	tiền mừng tuổi
700	揭露	jiēlù	vạch trần
701	把手	bǎshou	tay cầm
702	模型	móxíng	mô hình
703	扁	biǎn	phẳng
704	呻吟	shēnyín	rên rỉ
705	富裕	fùyù	giàu có
706	超级	chāojí	siêu
707	签订	qiāndìng	ký kết
708	母语	mǔyǔ	tiếng mẹ đẻ
709	风气	fēngqì	khí hậu
710	岗位	gǎngwèi	vị trí
711	揉	róu	xoa bóp
712	吃苦	chīkǔ	chịu khổ
713	储存	chúcún	lưu trữ
714	气色	qìsè	sắc mặt
715	器官	qìguān	cơ quan
716	发射	fāshè	phóng
717	火箭	huǒjiàn	tên lửa
718	幢	zhuàng	đoàn
719	瘫痪	tānhuàn	bị liệt
720	争气	zhēngqì	đấu tranh
721	学位	xuéwèi	bằng cấp học
722	总而言之	zǒng ér yán zhī	nói tóm lại
723	悲哀	bēi'āi	đau buồn
724	虚荣	xūróng	hư vinh
725	腥	xīng	có mùi cá
726	大体	dàtǐ	đại khái
727	千方百计	qiānfāng bǎijì	bằng mọi cách
728	礼节	lǐjié	lễ tiết
729	展现	zhǎnxiàn	trưng bày
730	繁华	fánhuá	phồn hoa
731	好客	hàokè	hiếu khách

#	Từ	Phiên âm	Dịch
732	无可奈何	wú kě nàihé	không có cách nào khác
733	雕塑	diāosù	điêu khắc
734	观光	guānguāng	tham quan
735	保卫	bǎowèi	bảo vệ
736	产业	chǎnyè	ngành công nghiệp
737	排放	páifàng	xả thải
738	消耗	xiāohào	tiêu dùng
739	知觉	zhījué	ý thức
740	挣扎	zhēngzhá	vật lộn
741	脂肪	zhīfáng	chất béo
742	杂交	zájiāo	lai tạo
743	授予	shòuyǔ	trao tặng
744	遗传	yíchuán	di truyền
745	学说	xuéshuō	học thuyết
746	颗粒	kēlì	hạt, hột
747	种子	zhǒngzi	hạt giống
748	培育	péiyù	nuôi dưỡng, trồng trọt
749	播种	bōzhòng	gieo hạt
750	回顾	huígù	nhìn lại
751	灵感	línggǎn	cảm hứng
752	捕捉	bǔzhuō	săn bắt
753	思索	sīsuǒ	suy nghĩ sâu sắc
754	化肥	huàféi	phân hóa học
755	示范	shìfàn	làm gương
756	保养	bǎoyǎng	chăm sóc tốt sức khỏe
757	必定	bìdìng	chắc chắn
758	滋味	zīwèi	hương vị, cảm giác
759	焦急	jiāojí	lo lắng
760	交代	jiāodài	giải thích
761	弥漫	mímàn	lan tỏa
762	采购	cǎigòu	mua sắm
763	正月	zhēngyuè	tháng giêng âm lịch
764	嫂子	sǎozi	chị dâu
765	完毕	wánbì	hoàn thành
766	颇	pō	khá, đáng kể

#	Từ	Phiên âm	Dịch
767	拣	jiǎn	lựa chọn
768	照应	zhàoyìng	chăm sóc
769	搀	chān	đỡ bằng tay
770	惦记	diànjì	nhớ lại
771	履行	lǚxíng	thực hiện
772	别墅	biéshù	biệt thự
773	高考	gāokǎo	kỳ thi tuyển sinh đại học
774	冷淡	lěngdàn	lạnh lùng, thờ ơ
775	话筒	huàtǒng	micro, máy phát
776	往常	wǎngcháng	trong quá khứ, trước đây
777	阵地	zhèndì	vị trí, mặt trận
778	牺牲	xīshēng	hy sinh; sự hy sinh
779	残酷	cánkù	tàn nhẫn
780	珍珠	zhēnzhū	ngọc trai
781	茂盛	màoshèng	sum suê
782	吊	diào	treo
783	碧玉	bìyù	ngọc bích
784	境界	jìngjiè	trạng thái, lĩnh vực
785	枚	méi	một từ đo lường cho các đối tượng nhỏ
786	季度	jìdù	quý
787	停顿	tíngdùn	tạm dừng
788	孤立	gūlì	cô lập
789	怠慢	dàimàn	lạnh nhạt, thờ ơ
790	探索	tànsuǒ	khám phá
791	元素	yuánsù	nguyên tố
792	一度	yīdù / yídù	một lần
793	以至	yǐzhì	đến mức
794	申报	shēnbào	khai báo
795	更新	gēngxīn	cập nhật
796	面貌	miànmào	diện mạo
797	防止	fángzhǐ	ngăn ngừa
798	金融	jīnróng	tài chính
799	灾难	zāinàn	thảm họa
800	兑现	duìxiàn	đổi tiền mặt
801	偿还	chánghuán	trả lại

#	Từ	Phiên âm	Dịch
802	理睬	lǐcǎi	chú ý
803	案件	ànjiàn	vụ án
804	哼	hēng	rên rỉ, không hài lòng
805	持久	chíjiǔ	chịu đựng
806	狠心	hěnxīn	quyết tâm
807	昏迷	hūnmí	hôn mê
808	亲热	qīnrè	yêu thương
809	唠叨	láodao	lải nhải
810	监督	jiāndū	giám sát
811	皱纹	zhòuwén	nếp nhăn
812	接连	jiēlián	liên tục
813	快活	kuàihuo	vui vẻ
814	神气	shénqì	vẻ mặt
815	愈	yù	càng ngày càng
816	书籍	shūjí	sách
817	失踪	shīzōng	biến mất
818	品行	pǐnxíng	đạo đức
819	恳切	kěnqiè	thành thật
820	等级	děngjí	cấp, mức
821	指甲	zhǐjia	móng tay
822	惋惜	wànxī	cảm thấy tiếc nuối
823	折	shé	bẻ
824	仍旧	réngjiù	vẫn
825	急躁	jízào	nóng nảy
826	摇晃	yáohuàng	lắc lư
827	腮	sāi	má
828	岁月	suìyuè	năm tháng
829	若干	ruògān	một số
830	坡	pō	dốc
831	得天独厚	détiān dúhòu	sinh ra dưới ngôi sao may mắn; giàu tài nguyên thiên nhiên
832	港湾	gǎngwān	hải cảng
833	噪音	zàoyīn	tiếng ồn
834	协议	xiéyì	thỏa thuận
835	草率	cǎoshuài	vội vã

#	Từ	Phiên âm	Dịch
836	搭配	dāpèi	phối hợp
837	竖	shù	nét dọc
838	命名	mìngmíng	đặt tên
839	气概	qìgài	phẩm chất cao quý
840	报销	bàoxiāo	báo cáo chi phí
841	在意	zàiyì	quan tâm
842	增添	zēngtiān	thêm
843	欲望	yùwàng	khao khát
844	占领	zhànlǐng	chiếm đóng
845	灵魂	línghún	linh hồn
846	寒暄	hánxuān	chào hỏi
847	奢侈	shēchǐ	xa hoa
848	情形	qíngxing	tình hình
849	斟酌	zhēnzhuó	xem xét kỹ
850	假使	jiǎshǐ	nếu
851	兴隆	xīnglóng	phồn thịnh
852	并存	bìngcún	cùng tồn tại
853	辜负	gūfù	làm thất vọng
854	淡水	dànshuǐ	nước ngọt
855	延续	yánxù	kéo dài
856	并非	bìngfēi	không phải
857	流浪	liúlàng	lang thang
858	胆怯	dǎnqiè	nhút nhát
859	嗅觉	xiùjué	khứu giác
860	灵敏	língmǐn	nhạy cảm
861	气味	qìwèi	mùi
862	袭击	xíjī	tấn công bất ngờ
863	性情	xìngqíng	tính tình
864	胜负	shèngfù	thắng thua
865	怀孕	huáiyùn	mang thai
866	濒临	bīnlín	gần kề
867	予以	yǔyǐ	cho
868	显著	xiǎnzhù	đáng chú ý
869	改良	gǎiliáng	cải thiện
870	响应	xiǎngyìng	phản hồi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
871	尖端	jiānduān	đầu nhọn
872	啃	kěn	gặm
873	裁缝	cáifeng	may vá
874	遗留	yíliú	để lại
875	搜索	sōusuǒ	tìm kiếm
876	财务	cáiwù	tài chính
877	刺	cì	đâm
878	火焰	huǒyàn	ngọn lửa
879	昼夜	zhòuyè	ngày và đêm
880	界限	jièxiàn	ranh giới
881	师范	shīfàn	trường sư phạm
882	制服	zhìfú	đồng phục
883	供给	gōngjǐ	cung cấp
884	出息	chūxi	triển vọng
885	割	gē	cắt
886	便利	biànlì	tiện lợi
887	嘴唇	zuǐchún	môi
888	抛弃	pāoqì	bỏ rơi
889	昔日	xīrì	ngày xưa
890	施展	shīzhǎn	phát huy đầy đủ tài năng hoặc khả năng
891	面子	miànzi	thể diện
892	唾沫	tuòmo	nước bọt
893	连同	liántóng	cùng với
894	迷惑	míhuò	gây bối rối
895	讥笑	jīxiào	chế nhạo
896	神情	shénqíng	vẻ mặt
897	本事	běnshì	khả năng
898	工夫	gōngfu	thời gian rảnh rỗi
899	平凡	píngfán	bình thường
900	遏制	èzhì	kiềm chế
901	仪式	yíshì	nghi lễ, lễ nghi
902	细菌	xìjūn	vi khuẩn
903	拼命	pīnmìng	liều mạng
904	浑身	húnshēn	toàn thân
905	辐射	fúshè	phát xạ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
906	策划	cèhuà	lập kế hoạch
907	薄弱	bóruò	yếu
908	调解	tiáojiě	hòa giải
909	伺候	cìhou	phục vụ
910	遥控	yáokòng	điều khiển từ xa
911	督促	dūcù	giám sát và thúc giục
912	眼光	yǎnguāng	tầm nhìn
913	开支	kāizhī	chi phí
914	勇于	yǒngyú	dám
915	谣言	yáoyán	tin đồn
916	呕吐	ǒutù	nôn
917	充当	chōngdāng	đóng vai trò
918	丧失	sàngshī	mất; sự mất
919	垫	diàn	trả tiền thay
920	侵犯	qīnfàn	xâm phạm
921	强迫	qiǎngpò	ép buộc
922	激励	jīlì	khích lệ
923	遭殃	zāoyāng	chịu thảm họa
924	家属	jiāshǔ	thành viên gia đình
925	体系	tǐxì	hệ thống
926	姿态	zītài	tư thế, thái độ
927	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng	lạm phát tiền tệ
928	辽阔	liáokuò	rộng lớn, bao la
929	沉着	chénzhuó	bình tĩnh
930	呼啸	hūxiào	huýt sáo
931	照耀	zhàoyào	chiếu sáng
932	澄清	chéngqīng	trong suốt
933	眨	zhǎ	nháy mắt
934	痕迹	hénjì	dấu vết
935	炎热	yánrè	nóng bức
936	凄凉	qīliáng	buồn bã
937	休养	xiūyǎng	hồi phục
938	进展	jìnzhǎn	tiến triển
939	奥秘	àomì	bí ẩn sâu sắc
940	呈现	chéngxiàn	hiện ra

#	Từ	Phiên âm	Dịch
941	神态	shéntài	vẻ ngoài, biểu cảm
942	唯独	wéidú	chỉ, một mình
943	敷衍	fūyǎn	làm việc qua loa
944	沮丧	jǔsàng	nản lòng
945	饱经沧桑	bǎojīng cāngsāng	trải qua thăng trầm cuộc đời
946	天伦之乐	tiān lún zhī lè	niềm vui gia đình
947	热泪盈眶	rèlèi yíngkuàng	nước mắt đẫm tràn
948	争议	zhēngyì	tranh chấp; tranh luận
949	瞻仰	zhānyǎng	chiêm ngưỡng
950	伴随	bànsuí	đi kèm
951	激情	jīqíng	đam mê
952	辉煌	huīhuáng	rực rỡ
953	犹如	yóurú	như thể
954	迸发	bèngfā	bung ra
955	皆	jiē	tất cả
956	衰老	shuāilǎo	già yếu
957	无动于衷	wúdòng yúzhōng	thờ ơ, không quan tâm
958	络绎不绝	luòyì bù jué	liên tục, không ngừng
959	未免	wèimiǎn	thực sự
960	糟蹋	zāotà / zāota	phá hoại
961	认定	rèndìng	tin chắc
962	不堪	bùkān	hoàn toàn
963	主题	zhǔtí	chủ đề
964	索性	suǒxìng	ngay thẳng
965	风度	fēngdù	phong thái
966	东道主	dōngdàozhǔ	chủ nhà
967	宁愿	nìngyuàn	thà
968	混浊	hùnzhuó	đục
969	嘈杂	cáozá	ồn ào
970	安详	ānxiáng	thanh thản
971	略微	lüèwēi	hơi
972	威信	wēixìn	uy tín cao
973	座右铭	zuòyòumíng	phương châm
974	气魄	qìpò	tinh thần
975	志气	zhìqì	hoài bão

#	Từ	Phiên âm	Dịch
976	高尚	gāoshàng	cao quý
977	摩擦	mócā	cọ xát
978	或许	huòxǔ	có lẽ
979	平坦	píngtǎn	bằng phẳng
980	庞大	pángdà	khổng lồ
981	俱乐部	jùlèbù	câu lạc bộ
982	联欢	liánhuān	tổ chức cuộc gặp thân mật
983	裁判	cáipàn	trọng tài; làm trọng tài
984	舱	cāng	buồng
985	保重	bǎozhòng	chăm sóc bản thân
986	华侨	huáqiáo	người Hoa ở nước ngoài
987	公民	gōngmín	công dân
988	气象	qìxiàng	hiện tượng khí tượng
989	收音机	shōuyīnjī	máy thu thanh
990	罢工	bàgōng	đình công
991	惊奇	jīngqí	kinh ngạc
992	终点	zhōngdiǎn	điểm cuối
993	亭子	tíngzi	đình, ki-ốt
994	镜头	jìngtóu	ống kính, khung hình
995	当心	dāngxīn	cẩn thận
996	共和国	gònghéguó	cộng hòa
997	注射	zhùshè	tiêm
998	遗产	yíchǎn	di sản
999	爱戴	àidài	yêu thương và tôn trọng
1000	爆竹	bàozhú	pháo
1001	隆重	lóngzhòng	trang trọng
1002	端午节	Duānwǔ jié	Lễ hội thuyền rồng
1003	杂技	zájì	xiếc
1004	开除	kāichú	loại trừ
1005	逝世	shìshì	qua đời
1006	周年	zhōunián	kỷ niệm
1007	棕色	zōngsè	màu nâu
1008	漫画	mànhuà	truyện tranh
1009	浓厚	nónghòu	đậm đặc
1010	潜水	qiánshuǐ	lặn với bình dưỡng khí

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1011	成员	chéngyuán	thành viên
1012	创新	chuàngxīn	sáng tạo, đổi mới
1013	航天	hángtiān	du hành vũ trụ
1014	时装	shízhuāng	thời trang
1015	写作	xiězuò	viết; sáng tác
1016	纯洁	chúnjié	thuần khiết
1017	夕阳	xīyáng	hoàng hôn
1018	寂静	jìjìng	yên tĩnh
1019	顾虑	gùlǜ	lo lắng
1020	巴不得	bābude	mong ước
1021	嘛	ma	ma
1022	交叉	jiāochā	băng qua
1023	隔阂	géhé	sự xa cách
1024	旗帜	qízhì	cờ
1025	舆论	yúlùn	dư luận
1026	点缀	diǎnzhuì	trang trí
1027	锤	chuí	búa
1028	阐述	chǎnshù	giải thích
1029	遵循	zūnxún	tuân thủ
1030	演绎	yǎnyì	diễn dịch
1031	携带	xiédài	mang theo
1032	畔	pàn	bên
1033	连锁	liánsuǒ	chuỗi
1034	挫折	cuòzhé	thất bại
1035	不由得	bùyóude	không thể không
1036	美妙	měimiào	tuyệt vời
1037	红包	hóngbāo	bao lì xì
1038	投降	tóuxiáng	đầu hàng
1039	审美	shěnměi	thẩm mỹ
1040	艰难	jiānnán	khó khăn
1041	手势	shǒushì	cử chỉ
1042	杰出	jiéchū	xuất sắc
1043	著作	zhùzuò	tác phẩm, bài viết
1044	鉴别	jiànbié	phân biệt
1045	跨	kuà	bước qua

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1046	差距	chājù	khoảng cách
1047	忌讳	jìhuì	kiêng kỵ
1048	照料	zhàoliào	chăm sóc
1049	固执	gùzhí	bướng bỉnh
1050	前景	qiánjǐng	triển vọng
1051	考验	kǎoyàn	thử nghiệm
1052	后顾之忧	hòugùzhīyōu	lo lắng ở nhà
1053	牢固	láogù	vững chắc
1054	支出	zhīchū	chi tiêu
1055	贵族	guìzú	quý tộc
1056	伴侣	bànlǚ	bạn đời, đồng hành
1057	阶层	jiēcéng	tầng lớp xã hội
1058	机关	jīguān	văn phòng, cơ quan
1059	巩固	gǒnggù	củng cố
1060	成天	chéngtiān	suốt cả ngày
1061	全力以赴	quánlì yǐ fù	dồn hết sức
1062	主办	zhǔbàn	tổ chức
1063	心态	xīntài	tâm trạng
1064	双胞胎	shuāngbāotāi	sinh đôi
1065	活力	huólì	sức sống
1066	来源	láiyuán	nguồn gốc; bắt nguồn
1067	盛情	shèngqíng	lòng hiếu khách
1068	造型	zàoxíng	tạo hình; thiết kế
1069	图案	tú'àn	hoa văn
1070	口气	kǒuqì	giọng điệu
1071	版本	bǎnběn	phiên bản
1072	方位	fāngwèi	hướng và vị trí
1073	居住	jūzhù	cư trú, sống
1074	含义	hányì	hàm ý, ý nghĩa
1075	氢	qīng	hydro
1076	迷信	míxìn	mê tín
1077	习俗	xísú	phong tục, tập quán
1078	汇报	huìbào	báo cáo
1079	动手	dòngshǒu	bắt đầu công việc
1080	借助	jièzhù	với sự giúp đỡ của

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1081	危机	wēijī	khủng hoảng
1082	美满	měimǎn	hạnh phúc
1083	灭亡	mièwáng	bị tiêu diệt
1084	领土	lǐngtǔ	lãnh thổ
1085	地势	dìshì	địa hình
1086	平原	píngyuán	đồng bằng, đất bằng
1087	海拔	hǎibá	độ cao so với mực nước biển
1088	蕴藏	yùncáng	chứa đựng
1089	温带	wēndài	vùng ôn đới
1090	分明	fēnmíng	rõ ràng
1091	沿海	yánhǎi	ven biển
1092	毫米	háomǐ	milimét
1093	赤道	chìdào	xích đạo
1094	气势	qìshì	khí thế
1095	神圣	shénshèng	thần thánh
1096	陡峭	dǒuqiào	dốc đứng
1097	边缘	biānyuán	biên giới
1098	荒凉	huāngliáng	hoang vu
1099	人为	rénwéi	nhân tạo
1100	开采	kāicǎi	khai thác
1101	急剧	jíjù	nhanh chóng
1102	牲畜	shēngchù	gia súc
1103	胸膛	xiōngtáng	ngực
1104	生机	shēngjī	sức sống
1105	延伸	yánshēn	kéo dài
1106	掀起	xiānqǐ	nâng lên
1107	百分点	bǎifēndiǎn	điểm phần trăm
1108	致使	zhìshǐ	gây ra
1109	相应	xiāngyìng	tương ứng
1110	亦	yì	cũng
1111	和蔼	hé'ǎi	hòa nhã
1112	理直气壮	lǐzhí qìzhuàng	can đảm với lý do chính đáng
1113	高超	gāochāo	xuất sắc
1114	频繁	pínfán	thường xuyên
1115	野心	yěxīn	tham vọng hoang dã

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1116	胡乱	húluàn	bừa bãi
1117	丰满	fēngmǎn	đầy đặn
1118	盘旋	pánxuán	lượn vòng
1119	无从	wúcóng	không có cách nào
1120	散发	sànfā	phân phát
1121	东张西望	dōng zhāng xī wàng	nhìn xung quanh
1122	争先恐后	zhēng xiān kǒng hòu	tranh nhau cố gắng để trở thành người đầu tiên
1123	局限	júxiàn	hạn chế
1124	奇妙	qímiào	kỳ diệu
1125	摸索	mōsuǒ / mōsuo	dò dẫm
1126	过问	guòwèn	can thiệp
1127	风土人情	fēngtǔ rénqíng	điều kiện và phong tục địa phương
1128	探讨	tàntǎo	thảo luận
1129	新颖	xīnyǐng	mới lạ
1130	储备	chǔbèi	dự trữ
1131	固有	gùyǒu	cố hữu
1132	永恒	yǒnghéng	vĩnh cửu
1133	枯燥	kūzào	nhàm chán
1134	坚韧	jiānrèn	bền bỉ
1135	视野	shìyě	tầm nhìn
1136	奔驰	bēnchí	chạy nhanh
1137	基金	jījīn	quỹ
1138	激发	jīfā	kích thích; phấn khởi
1139	结晶	jiéjīng	kết tinh
1140	踊跃	yǒngyuè	nhiệt tình
1141	对策	duìcè	biện pháp đối phó
1142	愚蠢	yúchǔn	ngu ngốc, ngớ ngẩn
1143	领会	lǐnghuì	hiểu
1144	廉洁	liànjiē	liêm khiết
1145	虚伪	xūwěi	đạo đức giả
1146	敏捷	mǐnjié	nhanh nhẹn
1147	新陈代谢	xīnchén dàixiè	trao đổi chất
1148	策略	cèlüè	chiến lược
1149	扮演	bànyǎn	đóng vai
1150	渠道	qúdào	kênh

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1151	智力	zhìlì	trí lực
1152	歧视	qíshì	phân biệt; kỳ thị
1153	斩钉截铁	zhǎn dīng jié tiě	quyết đoán và dứt khoát
1154	拼搏	pīnbó	chiến đấu
1155	扎实	zhāshi	vững chắc
1156	优越	yōuyuè	ưu việt
1157	挑衅	tiǎoxìn	khiêu khích
1158	一再	yīzài / yízài	nhiều lần
1159	吉祥	jíxiáng	may mắn, tốt lành
1160	感染	gǎnrǎn	nhiễm
1161	啰唆	luōsuo	dài dòng, nói nhiều
1162	跌	diē	ngã
1163	保姆	bǎomǔ	người giúp việc
1164	乐趣	lèqù	niềm vui
1165	共鸣	gòngmíng	sự đồng cảm
1166	过度	guòdù	quá mức
1167	倾向	qīngxiàng	khuynh hướng
1168	摆脱	bǎituō	thoát khỏi
1169	约束	yuēshù	ràng buộc
1170	叼	diāo	ngậm
1171	打架	dǎjià	đánh nhau
1172	消除	xiāochú	loại bỏ
1173	繁殖	fánzhí	sinh sản
1174	惩罚	chéngfá	trừng phạt
1175	证书	zhèngshū	chứng chỉ
1176	培训	péixùn	đào tạo
1177	文凭	wénpíng	bằng tốt nghiệp
1178	就业	jiùyè	việc làm
1179	薪水	xīnshuǐ	lương
1180	逐年	zhúnián	từng năm
1181	招收	zhāoshōu	tuyển dụng
1182	注重	zhùzhòng	chú ý đến
1183	联络	liánluò	liên lạc
1184	关照	guānzhào	chăm sóc
1185	场合	chǎnghé	dịp

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1186	军队	jūnduì	quân đội
1187	货币	huòbì	tiền tệ
1188	边境	biānjìng	biên giới
1189	穿越	chuānyuè	vượt qua
1190	论坛	lùntán	diễn đàn
1191	国务院	Guówùyuàn	Hội đồng Nhà nước
1192	堵塞	dǔsè	tắc nghẽn
1193	赋予	fùyǔ	ban tặng
1194	品质	pǐnzhí	chất lượng
1195	多元化	duōyuánhuà	đa dạng hóa
1196	思念	sīniàn	nhớ
1197	而已	éryǐ	mà thôi
1198	恶化	èhuà	xấu đi
1199	耐用	nàiyòng	bền
1200	苍白	cāngbái	tái nhợt
1201	充足	chōngzú	đầy đủ
1202	财富	cáifù	giàu có
1203	原理	yuánlǐ	nguyên lý
1204	轨道	guǐdào	đường sắt; quỹ đạo
1205	统统	tǒngtǒng	tất cả
1206	优先	yōuxiān	ưu tiên
1207	宽敞	kuānchǎng / kuānchang	rộng rãi
1208	简陋	jiǎnlòu	đơn sơ
1209	级别	jíbié	cấp bậc
1210	押金	yājīn	tiền đặt cọc
1211	布局	bùjú	bố trí
1212	交往	jiāowǎng	giao lưu; hiệp hội
1213	反倒	fǎndào	ngược lại
1214	字母	zìmǔ	chữ cái
1215	隧道	suìdào	đường hầm
1216	淡季	dànjì	mùa thấp điểm
1217	谅解	liàngjiě	hiểu; thông cảm
1218	拜年	bàinián	chúc Tết
1219	福气	fúqì	vận may
1220	部位	bùwèi	bộ phận cơ thể

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1221	调料	tiáoliào	gia vị
1222	合算	hésuàn	đáng giá
1223	在乎	zàihu	quan tâm
1224	合伙	héhuǒ	hợp tác
1225	洪水	hóngshuǐ	lũ lụt
1226	立交桥	lìjiāoqiáo	cầu vượt
1227	抱怨	bàoyuàn	phàn nàn
1228	视力	shìlì	thị lực
1229	盖章	gàizhāng	đóng dấu
1230	丸	wán	viên thuốc
1231	拳头	quántou	cái nắm đấm
1232	脉搏	màibó	mạch đập
1233	床单	chuángdān	ga trải giường
1234	兑换	duìhuàn	chuyển đổi
1235	款式	kuǎnshì	kiểu dáng
1236	癌症	áizhèng	ung thư
1237	自卑	zìbēi	tự ti; tự hạ thấp mình
1238	启事	qǐshì	thông báo
1239	晴朗	qínglǎng	nắng đẹp
1240	梦想	mèngxiǎng	mơ ước
1241	相差	xiāngchà	khác biệt
1242	台风	táifēng	bão nhiệt đới
1243	毁灭	huǐmiè	hủy diệt
1244	对应	duìyìng	tương ứng
1245	档次	dàngcì	cấp bậc
1246	参谋	cānmóu	tư vấn
1247	典型	diǎnxíng	điển hình
1248	请柬	qǐngjiǎn	thiệp mời
1249	伤脑筋	shāng nǎojīn	đau đầu; rắc rối
1250	大臣	dàchén	đại thần
1251	仓库	cāngkù	kho
1252	循环	xúnhuán	tuần hoàn
1253	顽固	wángù	bướng bỉnh
1254	武侠	wǔxiá	kiếm hiệp
1255	爱不释手	ài bù shì shǒu	không thể bỏ xuống

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1256	位于	wèiyú	nằm ở
1257	吃力	chīlì	vất vả
1258	宪法	xiànfǎ	hiến pháp
1259	优异	yōuyì	xuất sắc
1260	口音	kǒuyīn	giọng
1261	依据	yījù	cơ sở; tuân thủ theo; theo
1262	辩护	biànhù	biện hộ
1263	心得	xīndé	hiểu biết, nhận thức
1264	纠纷	jiūfēn	tranh chấp
1265	条款	tiáokuǎn	điều khoản
1266	神仙	shénxiān	thần tiên
1267	包装	bāozhuāng	đóng gói
1268	实惠	shíhuì	hữu ích
1269	魔鬼	móguǐ	quỷ
1270	打仗	dǎzhàng	đánh nhau
1271	奴隶	núlì	nô lệ
1272	人格	réngé	nhân cách
1273	监狱	jiānyù	nhà tù
1274	拐杖	guǎizhàng	cái nạng
1275	严厉	yánlì	nghiêm khắc
1276	迁就	qiānjiù	nhượng bộ
1277	外向	wàixiàng	hướng ngoại
1278	随意	suíyì	tuỳ ý
1279	让步	ràngbù	nhượng bộ
1280	贤惠	xiánhuì	hiền thục
1281	发布	fābù	công bố
1282	弊病	bìbìng	nhược điểm
1283	要素	yàosù	yếu tố
1284	装备	zhuāngbèi	thiết bị
1285	坚定	jiāndìng	vững chắc
1286	折磨	zhémo	tra tấn
1287	本身	běnshēn	bản thân
1288	攀登	pāndēng	leo
1289	氧气	yǎngqì	oxy
1290	海滨	hǎibīn	bờ biển

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1291	信念	xìnniàn	niềm tin
1292	诱惑	yòuhuò	dụ dỗ; cám dỗ
1293	流露	liúlù	bộc lộ
1294	经商	jīngshāng	kinh doanh
1295	便于	biànyú	tiện lợi cho
1296	吸取	xīqǔ	hấp thụ
1297	譬如	pìrú	ví dụ như
1298	词汇	cíhuì	từ vựng
1299	来历	láilì	nguồn gốc, quá khứ
1300	开阔	kāikuò	rộng
1301	绅士	shēnshì	quý ông
1302	外表	wàibiǎo	vẻ ngoài
1303	创业	chuàngyè	khởi nghiệp
1304	局面	júmiàn	tình hình
1305	分量	fènliàng	trọng lượng
1306	天然气	tiānránqì	khí tự nhiên
1307	勘探	kāntàn	thăm dò
1308	栽培	zāipéi	trồng trọt
1309	干旱	gānhàn	khô hạn
1310	任性	rènxìng	bướng bỉnh
1311	尊严	zūnyán	phẩm giá
1312	迫不及待	pò bù jí dài	không thể chờ được
1313	钞票	chāopiào	giấy bạc, tờ tiền
1314	纳闷儿	nàmènr	bối rối
1315	指标	zhǐbiāo	mục tiêu
1316	免疫	miǎnyì	miễn dịch
1317	否决	fǒujué	phủ quyết, bỏ phiếu chống
1318	欣慰	xīnwèi	hài lòng
1319	融洽	róngqià	hòa hợp
1320	维持	wéichí	giữ, duy trì
1321	空虚	kōngxū	trống rỗng
1322	众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī	mọi người đều biết
1323	号召	hàozhào	kêu gọi
1324	进而	jìn'ér	sau đó
1325	变故	biàngù	tai hoạ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1326	过渡	guòdù	chuyển tiếp
1327	保障	bǎozhàng	đảm bảo; sự đảm bảo
1328	健全	jiànquán	lành mạnh; tăng cường
1329	治安	zhì'ān	an ninh công cộng
1330	预期	yùqī	kỳ vọng
1331	消极	xiāojí	tiêu cực
1332	充实	chōngshí	phong phú
1333	过失	guòshī	lỗi lầm
1334	疏忽	shūhu	sơ suất, bỏ bê
1335	挎	kuà / kuǎ	mang trên cánh tay
1336	和气	héqi / héqì	lịch sự, thân thiện
1337	筐	kuāng	cái giỏ
1338	乌黑	wūhēi	đen nhánh
1339	扒	bā	cào
1340	柔和	róuhé	mềm mại
1341	捏	niē	véo
1342	迎面	yíngmiàn	đối mặt
1343	队伍	duìwu	hàng ngũ
1344	爆发	bàofā	bùng phát
1345	实施	shíshī	thực hiện
1346	覆盖	fùgài	bao phủ
1347	扭转	niǔzhuǎn	thay đổi mạnh mẽ
1348	倾斜	qīngxié	nghiêng; thiên vị
1349	经费	jīngfèi	chi phí
1350	粉碎	fěnsuì	nghiền nát
1351	名次	míngcì	vị trí trong danh sách
1352	蒙	méng	che phủ
1353	嘲笑	cháoxiào	chế nhạo
1354	思绪	sīxù	dòng suy nghĩ
1355	偏偏	piānpiān	trái lý; không may
1356	俗话	súhuà	tục ngữ
1357	书面	shūmiàn	bằng văn bản
1358	讨价还价	tǎojià huánjià	mặc cả
1359	化妆	huàzhuāng	trang điểm
1360	依赖	yīlài	phụ thuộc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1361	喜悦	xǐyuè	vui sướng
1362	过奖	guòjiǎng	tâng bốc
1363	间接	jiànjiē	gián tiếp
1364	诚挚	chéngzhì	chân thành
1365	盲目	mángmù	mù quáng
1366	兼职	jiānzhí	công việc bán thời gian
1367	漫长	màncháng	rất dài
1368	夫妇	fūfù	vợ chồng
1369	调和	tiáohé	hòa giải; sự hòa giải
1370	严峻	yánjùn	nghiêm trọng
1371	打官司	dǎ guānsī	kiện
1372	凝视	níngshì	nhìn chằm chằm
1373	对立	duìlì	đối lập, đối đầu
1374	踌躇	chóuchú	do dự
1375	屁股	pìgu	mông
1376	实事求是	shíshì qiúshì	cầu thị
1377	舒畅	shūchàng	hạnh phúc, bình yên
1378	一丝不苟	yī sī bù gǒu / yì sī bù gǒu	tỉ mỉ, chính xác
1379	舟	zhōu	thuyền
1380	对称	duìchèn	đối xứng
1381	战略	zhànlüè	chiến lược; chiến lược
1382	涂抹	túmǒ	bôi, sơn
1383	掠夺	lüèduó	cướp bóc
1384	专长	zhuāncháng	điểm mạnh
1385	岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ	Làm sao có thể như vậy?
1386	称心如意	chènxīn rúyì	hài lòng
1387	反驳	fǎnbó	phản bác
1388	上级	shàngjí	cấp trên
1389	历代	lìdài	nhiều thế hệ; lịch sử
1390	掩盖	yǎn'gài	che giấu
1391	毅力	yìlì	ý chí
1392	边界	biānjiè	biên giới
1393	起伏	qǐfú	lên xuống
1394	国防	guófáng	quốc phòng
1395	动身	dòngshēn	khởi hành

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1396	宏伟	hóngwěi	tráng lệ
1397	发呆	fādāi	ngây người
1398	识别	shíbié	phân biệt
1399	进攻	jìngōng	tấn công
1400	再接再厉	zàijiē zàilì	tiếp tục nỗ lực
1401	挺拔	tǐngbá	cao thẳng
1402	美观	měiguān	đẹp mắt
1403	值班	zhíbān	trực ban
1404	贪污	tānwū	tham ô
1405	果断	guǒduàn	quyết đoán
1406	凶恶	xiōng'è	hung ác
1407	动脉	dòngmài	động mạch
1408	恶心	ěxīn	buồn nôn
1409	腹泻	fùxiè	tiêu chảy
1410	维生素	wéishēngsù	vitamin
1411	耳环	ěrhuán	bông tai
1412	副作用	fùzuòyòng	tác dụng phụ
1413	水龙头	shuǐlóngtóu	vòi nước
1414	炉灶	lúzào	bếp
1415	哺乳	bǔrǔ	cho con bú
1416	娃娃	wáwa	búp bê
1417	电源	diànyuán	nguồn điện
1418	轮胎	lúntāi	lốp xe
1419	用功	yònggōng	chăm chỉ, cần cù
1420	附件	fùjiàn	tệp đính kèm
1421	拾	shí	nhặt lên
1422	公道	gōngdao	công bằng
1423	播放	bōfàng	phát sóng
1424	四肢	sìzhī	tứ chi
1425	搅拌	jiǎobàn	khuấy
1426	绣	xiù	thêu
1427	媳妇	xífù	con dâu, vợ
1428	受罪	shòuzuì	chịu đựng
1429	清晨	qīngchén	sáng sớm
1430	馋	chán	háu ăn

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1431	塌	tā	sụp đổ
1432	警告	jǐnggào	cảnh báo
1433	模范	mófàn	mẫu mực
1434	趣味	qùwèi	sở thích
1435	空洞	kōngdòng	trống rỗng
1436	嘿	hēi	này
1437	片刻	piànkè	khoảnh khắc
1438	即将	jíjiāng	sắp
1439	黄昏	huánghūn	hoàng hôn
1440	卫星	wèixīng	vệ tinh
1441	天文	tiānwén	thiên văn
1442	与日俱增	yǔ rì jù zēng	tăng theo từng ngày
1443	超越	chāoyuè	vượt qua
1444	根源	gēnyuán	gốc rễ
1445	缺席	quēxí	vắng mặt
1446	主管	zhǔguǎn	người phụ trách
1447	转让	zhuǎnràng	chuyển nhượng
1448	清洁	qīngjié	sạch sẽ; làm sạch
1449	热门	rèmén	được ưa chuộng
1450	合身	héshēn	vừa vặn
1451	简化	jiǎnhuà	đơn giản hóa
1452	杠杆	gànggǎn	đòn bẩy
1453	照样	zhàoyàng	vẫn
1454	容器	róngqì	đồ chứa
1455	盛	chéng	đổ đầy
1456	交涉	jiāoshè	đàm phán
1457	散文	sǎnwén	tản văn
1458	途径	tújìng	con đường
1459	见闻	jiànwén	kiến thức
1460	传授	chuánshòu	truyền thụ
1461	大厦	dàshà	tòa nhà lớn
1462	畅销	chàngxiāo	bán chạy
1463	童话	tónghuà	truyện cổ tích
1464	罐	guàn	lọ
1465	晾	liàng	phơi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1466	预兆	yùzhào	điềm
1467	天生	tiānshēng	thiên bẩm
1468	蛋白质	dànbáizhì	protein
1469	隐患	yǐnhuàn	nguy cơ tiềm ẩn
1470	弹性	tánxìng	tính đàn hồi
1471	崭新	zhǎnxīn	mới tinh
1472	宏观	hóngguān	vĩ mô
1473	全局	quánjú	tình hình tổng thể
1474	征服	zhēngfú	chinh phục
1475	抑制	yìzhì	ức chế
1476	诸位	zhūwèi	Các ngài!
1477	补救	bǔjiù	khắc phục
1478	仪器	yíqì	dụng cụ
1479	铸造	zhùzào	đúc
1480	立足	lìzú	đứng vững
1481	弥补	míbǔ	bù đắp
1482	收益	shōuyì	thu nhập
1483	储蓄	chǔxù	tiết kiệm; tiền tiết kiệm
1484	利率	lìlǜ	lãi suất
1485	应酬	yìngchou	tiếp khách, giao tiếp xã hội
1486	务实	wùshí	thực dụng
1487	无微不至	wú wēi bù zhì / wú wēi bú zhì	tỉ mỉ từng chi tiết
1488	时光	shíguāng	thời gian
1489	挽救	wǎnjiù	cứu vãn
1490	环节	huánjié	liên kết
1491	扩张	kuòzhāng	mở rộng
1492	混合	hùnhé	trộn
1493	紧迫	jǐnpò	khẩn cấp
1494	威风	wēifēng	ấn tượng
1495	贬义	biǎnyì	nghĩa tiêu cực
1496	腐烂	fǔlàn	thối rữa
1497	正规	zhèngguī	chính quy, chính thức
1498	反面	fǎnmiàn	mặt trái
1499	帐户	zhànghù	tài khoản

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1500	拘留	jūliú	giam giữ
1501	非法	fēifǎ	bất hợp pháp
1502	判决	pànjué	phán quyết
1503	刑事	xíngshì	hình sự
1504	行政	xíngzhèng	hành chính
1505	追究	zhuījiū	truy cứu trách nhiệm
1506	闪烁	shǎnshuò	nhấp nháy
1507	断断续续	duànduàn xùxù	gián đoạn
1508	直播	zhíbō	phát sóng trực tiếp
1509	审查	shěnchá	kiểm duyệt
1510	光芒	guāngmáng	tia sáng
1511	佳肴	jiāyáo	cao lương mỹ vị
1512	窝	wō	tổ
1513	缠绕	chánrào	quấn quanh
1514	外行	wàiháng	nghiệp dư
1515	咀嚼	jǔjué	nhai
1516	斯文	sīwén	lịch sự
1517	轮廓	lúnkuò	hình dáng
1518	样品	yàngpǐn	mẫu sản phẩm
1519	案例	ànlì	trường hợp
1520	承包	chéngbāo	hợp đồng
1521	信誉	xìnyù	uy tín
1522	作弊	zuòbì	gian lận
1523	算数	suànshù	tính toán
1524	熬	áo	nấu nhừ
1525	烘	hōng	nướng
1526	虚假	xūjiǎ	giả dối
1527	恰到好处	qià dào hǎochù	vừa đủ
1528	饱和	bǎohé	bão hòa
1529	纤维	xiānwéi	chất xơ
1530	确切	quèqiè	chính xác
1531	旷课	kuàngkè	bỏ học
1532	平行	píngxíng	song song
1533	垂直	chuízhí	thẳng đứng, vuông góc
1534	磅	bàng	pao

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1535	摄氏度	shèshìdù	độ C
1536	保守	bǎoshǒu	bảo thủ
1537	设立	shèlì	thiết lập
1538	被告	bèigào	bị cáo
1539	诉讼	sùsòng	vụ kiện
1540	清除	qīngchú	dọn sạch
1541	残留	cánliú	còn lại
1542	符号	fúhào	ký hiệu
1543	垄断	lǒngduàn	độc quyền
1544	混乱	hùnluàn	hỗn loạn
1545	歹徒	dǎitú	tội phạm
1546	准则	zhǔnzé	chuẩn mực
1547	省会	shěnghuì	thủ phủ tỉnh
1548	倾听	qīngtīng	lắng nghe chăm chú
1549	目睹	mùdǔ	chứng kiến
1550	上瘾	shàngyǐn	nghiện
1551	屡次	lǚcì	nhiều lần
1552	孕育	yùnyù	thai nghén
1553	断定	duàndìng	kết luận
1554	正经	zhèngjing	trung thực
1555	刊物	kānwù	ấn phẩm
1556	山脉	shānmài	dãy núi
1557	岩石	yánshí	đá
1558	峡谷	xiágǔ	hẻm núi
1559	丘陵	qiūlíng	đồi
1560	冰雹	bīngbáo	mưa đá
1561	磕	kē	khấu đầu
1562	霞	xiá	ráng mây
1563	角落	jiǎoluò	góc
1564	细胞	xìbāo	tế bào
1565	定义	dìngyì	định nghĩa; định nghĩa
1566	操练	cāoliàn	tập luyện
1567	兜	dōu	di chuyển xung quanh
1568	损坏	sǔnhuài	hỏng hóc
1569	昆虫	kūnchóng	côn trùng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1570	古怪	gǔguài	lập dị
1571	抵抗	dǐkàng	kháng cự
1572	桥梁	qiáoliáng	cầu
1573	烹饪	pēngrèn	nấu ăn
1574	摇滚	yáogǔn	nhạc rock
1575	旋律	xuánlǜ	giai điệu
1576	乐谱	yuèpǔ	bản nhạc
1577	淹没	yānmò	chìm
1578	池塘	chítáng	ao
1579	扩散	kuòsàn	lan rộng
1580	焦点	jiāodiǎn	tiêu điểm
1581	支撑	zhīchēng	chống đỡ
1582	基地	jīdì	căn cứ
1583	闲话	xiánhuà	trò chuyện
1584	搓	cuō	chà xát
1585	鼓动	gǔdòng	kích động
1586	遗失	yíshī	mất; thất lạc
1587	结算	jiésuàn	thanh toán
1588	丛	cóng	bụi, cụm
1589	随手	suíshǒu	thuận tay, tiện tay
1590	万分	wànfēn	rất nhiều
1591	剧烈	jùliè	dữ dội
1592	转移	zhuǎnyí	chuyển giao
1593	趴	pā	nằm sấp
1594	攻击	gōngjī	tấn công
1595	年度	niándù	năm
1596	青少年	qīngshàonián	thanh thiếu niên
1597	疲倦	píjuàn	mệt mỏi
1598	迟疑	chíyí	do dự
1599	预料	yùliào	dự kiến
1600	日益	rìyì	ngày càng
1601	编织	biānzhī	đan
1602	品德	pǐndé	phẩm đức
1603	批发	pīfā	bán buôn
1604	遭受	zāoshòu	chịu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1605	疙瘩	gēda	cục, bướu
1606	彩票	cǎipiào	vé số
1607	发行	fāxíng	phát hành
1608	赠送	zèngsòng	tặng
1609	配套	pèitào	hình thành một bộ đầy đủ
1610	斗争	dòuzhēng	đấu tranh
1611	刹车	shāchē	phanh; phanh lại
1612	甘心	gānxīn	cam tâm
1613	中断	zhōngduàn	gián đoạn
1614	致辞	zhìcí	phát biểu
1615	寓言	yùyán	ngụ ngôn
1616	曝光	bàoguāng	phơi sáng
1617	参照	cānzhào	tham khảo
1618	自主	zìzhǔ	tự hành; độc lập
1619	外界	wàijiè	thế giới bên ngoài
1620	款待	kuǎndài	chiêu đãi
1621	恰当	qiàdàng	thích hợp
1622	动机	dòngjī	động cơ
1623	冲击	chōngjī	tấn công, đập vào
1624	局部	júbù	phần
1625	啥	shá	cái gì?
1626	高潮	gāocháo	cao trào
1627	破例	pòlì	phá vỡ quy tắc, làm ngoại lệ
1628	须知	xūzhī	thông báo
1629	鞠躬	jūgōng	cúi đầu
1630	依靠	yīkào	phụ thuộc vào; hỗ trợ
1631	齐全	qíquán	đầy đủ
1632	况且	kuàngqiě	hơn nữa
1633	当场	dāngchǎng	tại chỗ
1634	废除	fèichú	bãi bỏ
1635	误差	wùchā	lỗi
1636	类似	lèisì	tương tự
1637	描绘	miáohuì	miêu tả
1638	港口	gǎngkǒu	cảng
1639	码头	mǎtóu	bến tàu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1640	停泊	tíngbó	neo đậu
1641	用户	yònghù	người dùng
1642	公正	gōngzhèng	công bằng
1643	广阔	guǎngkuò	rộng lớn
1644	逢	féng	gặp
1645	起源	qǐyuán	nguồn gốc
1646	狭窄	xiázhǎi	hẹp
1647	扰乱	rǎoluàn	gây rối
1648	繁体字	fántǐzì	chữ Hán truyền thống
1649	商标	shāngbiāo	nhãn hiệu
1650	鉴于	jiànyú	xét về
1651	特定	tèdìng	cụ thể
1652	徘徊	páihuái	đi loanh quanh
1653	抵达	dǐdá	đến
1654	开拓	kāituò	phát triển
1655	反馈	fǎnkuì	phản hồi
1656	抢劫	qiǎngjié	cướp
1657	隐蔽	yǐnbì	ẩn giấu
1658	拘束	jūshù	bị ràng buộc
1659	轻而易举	qīng ér yì jǔ	dễ dàng
1660	配偶	pèi'ǒu	vợ/chồng
1661	精打细算	jīngdǎ xìsuàn	tính toán cẩn thận
1662	掩饰	yǎnshì	che giấu
1663	缺陷	quēxiàn	khiếm khuyết
1664	层出不穷	céng chū bù qióng	xuất hiện không ngừng
1665	加剧	jiājù	gia tăng
1666	提示	tíshì	nhắc nhở
1667	司法	sīfǎ	tư pháp
1668	腐败	fǔbài	thối; thối nát
1669	擅自	shànzì	tự ý
1670	额外	éwài	bổ sung
1671	贿赂	huìlù	hối lộ
1672	恼火	nǎohuǒ	tức giận
1673	别致	biézhì	độc đáo
1674	一如既往	yīrú jìwǎng / yì rú jì wǎng	như trước đây

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1675	羞耻	xiūchǐ	xấu hổ
1676	无理取闹	wú lǐ qǔ nào	gây rối vô cớ
1677	挽回	wǎnhuí	khôi phục
1678	情理	qínglǐ	lý lẽ thường tình
1679	抵制	dǐzhì	phản kháng
1680	时而	shíér	đôi khi
1681	凝固	nínggù	đông đặc
1682	溅	jiàn	rắc, bắn
1683	权益	quányì	quyền lợi và lợi ích
1684	震惊	zhènjīng	kinh ngạc
1685	凶手	xiōngshǒu	sát nhân
1686	麻痹	mábì	tê liệt
1687	酗酒	xùjiǔ	uống rượu quá mức
1688	酒精	jiǔjīng	cồn
1689	降临	jiànglín	giáng xuống
1690	迷人	mírén	quyến rũ
1691	倡导	chàngdǎo	khởi xướng
1692	分寸	fēncùn	chừng mực
1693	滔滔不绝	tāotāo bù jué	nói không ngừng
1694	搁	gē	đặt
1695	贪婪	tānlán	tham lam
1696	笼罩	lǒngzhào	che phủ
1697	失误	shīwù	lỗi
1698	题材	tícái	vấn đề
1699	局势	júshì	tình hình
1700	精密	jīngmì	chính xác
1701	正气	zhèngqì	trung thực
1702	地质	dìzhì	địa chất
1703	坚实	jiānshí	vững chắc
1704	反动	fǎndòng	phản động
1705	兢兢业业	jīngjīng yèyè	cẩn thận và tận tâm
1706	时事	shíshì	sự kiện hiện tại
1707	致力于	zhìlì yú	cống hiến cho
1708	庄重	zhuāngzhòng	nghiêm túc, trang trọng
1709	称号	chēnghào	tiêu đề, tên

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1710	磋商	cuōshāng	tham khảo
1711	共计	gòngjì	tổng cộng
1712	可观	kěguān	đáng kể
1713	标记	biāojì	đánh dấu
1714	一目了然	yī mù liǎo rán / yí mù liǎo rán	rõ ràng trong nháy mắt
1715	水利	shuǐlì	thủy lợi
1716	周期	zhōuqī	chu kỳ
1717	悔恨	huǐhèn	hối hận sâu sắc
1718	巡逻	xúnluó	tuần tra
1719	构思	gòusī	lên kế hoạch
1720	涌现	yǒngxiàn	xuất hiện với số lượng lớn
1721	勾结	gōujié	câu kết
1722	削弱	xuēruò	làm suy yếu
1723	造反	zàofǎn	nổi loạn
1724	告诫	gàojiè	cảnh báo
1725	雄厚	xiónghòu	phong phú
1726	裁员	cáiyuán	cắt giảm nhân viên
1727	暂且	zànqiě	tạm thời
1728	事项	shìxiàng	mục
1729	公关	gōngguān	quan hệ công chúng
1730	一贯	yīguàn / yíguàn	luôn luôn
1731	挑剔	tiāoti	kén chọn
1732	萌芽	méngyá	nảy mầm
1733	冻结	dòngjié	đóng băng
1734	挑拨	tiǎobō	kích động
1735	津津有味	jīnjīn yǒuwèi	với sự quan tâm nồng nhiệt
1736	劈	pī	chẻ, bổ
1737	颁布	bānbù	ban hành
1738	起草	qǐcǎo	làm bản nháp
1739	倡议	chàngyì	đề xuất
1740	安居乐业	ānjū lèyè	sống trong hòa bình và làm việc hạnh phúc
1741	展望	zhǎnwàng	nhìn về tương lai
1742	翘	qiào	vểnh lên
1743	背叛	bèipàn	phản bội

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1744	设置	shèzhì	thiết lập
1745	作废	zuòfèi	trở nên vô hiệu
1746	圈套	quāntào	bẫy
1747	从容不迫	cóng róng bù pò / cóng róng bú pò	bình tĩnh và không nao núng
1748	罕见	hǎnjiàn	hiếm gặp
1749	栏目	lánmù	chuyên mục
1750	天才	tiāncái	thiên tài
1751	想方设法	xiǎngfāng shèfǎ	tìm mọi cách
1752	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	khí cacbonic
1753	问世	wènshì	xuất bản, xuất hiện
1754	记载	jìzǎi	ghi chép
1755	牢骚	láosāo	khiếu nại
1756	视线	shìxiàn	tầm nhìn
1757	名副其实	míng fù qí shí	đúng với tên gọi
1758	集团	jítuán	tập đoàn
1759	鲜明	xiānmíng	sáng sủa, rõ ràng
1760	投票	tóupiào	bỏ phiếu
1761	城堡	chéngbǎo	lâu đài
1762	处境	chǔjìng	tình huống
1763	赌博	dǔbó	cờ bạc
1764	束缚	shùfù	trói buộc
1765	偏见	piānjiàn	định kiến
1766	筛选	shāixuǎn	lọc
1767	引擎	yǐnqíng	động cơ
1768	变迁	biànqiān	thay đổi
1769	征收	zhēngshōu	thu
1770	借鉴	jièjiàn	tham khảo
1771	毒品	dúpǐn	ma túy
1772	沐浴	mùyù	tắm
1773	步伐	bùfá	bước chân
1774	落实	luòshí	thực hiện
1775	验证	yànzhèng	kiểm tra
1776	精通	jīngtōng	thành thạo
1777	功效	gōngxiào	hiệu quả

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1778	一举两得	yī jǔ liǎng dé / yì jǔ liǎng dé	một mũi tên trúng hai đích
1779	雪上加霜	xuě shàng jiā shuāng	họa vô đơn chí
1780	纪要	jìyào	tóm tắt
1781	格式	géshì	mẫu định sẵn
1782	不屑一顾	bùxiè yīgù / búxiè yígù	khinh thường
1783	昂贵	ángguì	đắt đỏ
1784	递增	dìzēng	tăng dần
1785	洞穴	dòngxué	hang động
1786	盛行	shèngxíng	thịnh hành
1787	选手	xuǎnshǒu	vận động viên
1788	赞助	zànzhù	tài trợ
1789	论证	lùnzhèng	chứng minh
1790	消防	xiāofáng	chữa cháy
1791	朝气蓬勃	zhāoqì péngbó	năng động và tích cực
1792	威力	wēilì	sức mạnh, lực lượng
1793	典礼	diǎnlǐ	lễ
1794	见解	jiànjiě	quan điểm
1795	报到	bàodào	đăng ký
1796	伯母	bómǔ	bác gái
1797	通用	tōngyòng	được sử dụng chung
1798	赞同	zàntóng	tán thành
1799	残忍	cánrěn	tàn nhẫn
1800	支柱	zhīzhù	trụ cột
1801	歌颂	gēsòng	tán dương
1802	跟踪	gēnzōng	theo dõi, theo dõi bí mật
1803	贫困	pínkùn	nghèo khổ
1804	心眼儿	xīnyǎnr	tâm trí
1805	回收	huíshōu	tái chế
1806	保密	bǎomì	bảo mật
1807	首要	shǒuyào	quan trọng nhất
1808	诧异	chàyì	ngạc nhiên
1809	财政	cáizhèng	tài chính
1810	预算	yùsuàn	ngân sách
1811	晋升	jìnshēng	thăng chức
1812	一流	yīliú / yìliú	hạng nhất

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1813	当事人	dāngshìrén	người liên quan
1814	狭隘	xiá'ài	hẹp
1815	专程	zhuānchéng	cụ thể
1816	极限	jíxiàn	giới hạn
1817	臂	bì	cánh tay
1818	预赛	yùsài	vòng loại
1819	名誉	míngyù	danh tiếng
1820	口腔	kǒuqiāng	khoang miệng
1821	档案	dàng'àn	lưu trữ
1822	考古	kǎogǔ	khảo cổ học
1823	力所能及	lìsuǒnéngjí	trong khả năng
1824	公告	gōnggào	thông báo
1825	耍	shuǎ	chơi
1826	守护	shǒuhù	bảo vệ
1827	摘要	zhāiyào	tóm tắt
1828	含糊	hánhu	không rõ ràng
1829	地步	dìbù	mức độ
1830	颠倒	diāndǎo	đảo ngược
1831	容貌	róngmào	vẻ ngoài
1832	合并	hébìng	hợp nhất
1833	性感	xìnggǎn	Gợi cảm; Tính dục
1834	沸腾	fèiténg	sôi
1835	诈骗	zhàpiàn	lừa đảo
1836	肖像	xiàoxiàng	chân dung
1837	蔓延	mànyán	lan rộng
1838	投机	tóujī	đầu cơ; sự đầu cơ
1839	籍贯	jíguàn	nơi sinh
1840	忍耐	rěnnài	kiềm chế bản thân
1841	违背	wéibèi	trái ngược với
1842	觉悟	juéwù	hiểu ra, nhận thức
1843	周折	zhōuzhé	sự phức tạp, khó khăn
1844	喜闻乐见	xǐwén lèjiàn	yêu thích nghe và nhìn
1845	渺小	miǎoxiǎo	nhỏ bé
1846	洽谈	qiàtán	đàm phán
1847	敞开	chǎngkāi	mở rộng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1848	肿瘤	zhǒngliú	khối u; bướu
1849	振奋	zhènfèn	truyền cảm hứng
1850	挖掘	wājué	khai quật
1851	奖赏	jiǎngshǎng	phần thưởng; thưởng
1852	颁发	bānfā	trao tặng
1853	举世瞩目	jǔ shì zhǔ mù	thu hút sự chú ý của toàn thế giới
1854	岛屿	dǎoyǔ	đảo
1855	注释	zhùshì	chú giải
1856	检验	jiǎnyàn	kiểm tra
1857	筹备	chóubèi	chuẩn bị
1858	湖泊	húpō	hồ
1859	声势	shēngshì	thanh thế
1860	枯竭	kūjié	khô cạn
1861	刻不容缓	kè bù róng huǎn	không thể trì hoãn
1862	举足轻重	jǔ zú qīng zhòng	có ảnh hưởng
1863	渣	zhā	bã
1864	简体字	jiǎntǐzì	chữ giản thể
1865	惯例	guànlì	thông lệ
1866	杜绝	dùjué	chấm dứt hoàn toàn
1867	屑	xiè	mảnh vụn
1868	重叠	chóngdié	chồng chéo
1869	分裂	fēnliè	phân chia
1870	惹祸	rěhuò	gây rắc rối
1871	层次	céngcì	cấp độ
1872	鉴定	jiàndìng	đánh giá
1873	索赔	suǒpéi	yêu cầu bồi thường
1874	盈利	yínglì	lợi nhuận
1875	难能可贵	nánnéng kěguì	hiếm và quý giá
1876	查获	cháhuò	truy tìm và thu giữ
1877	断绝	duànjué	cắt đứt
1878	走私	zǒusī	buôn lậu
1879	正当	zhèngdàng	phù hợp
1880	空隙	kòngxì	khoảng trống
1881	无能为力	wú néng wéi lì	bất lực
1882	任重道远	rèn zhòng dào yuǎn	gánh nặng nặng nề và con đường xa

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1883	物资	wùzī	vật tư
1884	对抗	duìkàng	chống lại
1885	虐待	nüèdài	ngược đãi
1886	得不偿失	débùchángshī	được không bù mất
1887	过滤	guòlǜ	lọc
1888	战术	zhànshù	chiến thuật
1889	瓦解	wǎjiě	tan rã
1890	弦	xián	dây đàn
1891	锲而不舍	qiè ér bù shě	khắc phục không ngừng
1892	干预	gānyù	can thiệp
1893	敏锐	mǐnruì	nhạy bén
1894	顽强	wánqiáng	kiên cường
1895	剥削	bōxuē	bóc lột
1896	派遣	pàiqiǎn	cử đi
1897	雷达	léidá	ra đa
1898	散布	sànbù	khuếch tán
1899	评论	pínglùn	bình luận
1900	桨	jiǎng	mái chèo
1901	使命	shǐmìng	sứ mệnh
1902	容纳	róngnà	chứa đựng
1903	股东	gǔdōng	cổ đông
1904	主权	zhǔquán	chủ quyền
1905	党	dǎng	đảng
1906	微不足道	wēi bù zú dào	không đáng kể
1907	独裁	dúcái	chế độ độc tài
1908	伪造	wěizào	giả mạo
1909	解散	jiěsàn	giải tán
1910	争端	zhēngduān	tranh chấp
1911	条约	tiáoyuē	hiệp ước
1912	领事馆	lǐngshìguǎn	lãnh sự quán
1913	联盟	liánméng	liên minh
1914	摄取	shèqǔ	hấp thu
1915	武装	wǔzhuāng	vũ trang
1916	后勤	hòuqín	hậu cần
1917	绑架	bǎngjià	bắt cóc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1918	遮挡	zhēdǎng	che chắn
1919	草案	cǎo'àn	dự thảo
1920	确保	quèbǎo	đảm bảo
1921	缴纳	jiǎonà	nộp
1922	加工	jiāgōng	gia công
1923	妄想	wàngxiǎng	ảo tưởng; hy vọng hão huyền
1924	归纳	guīnà	Tổng kết
1925	演习	yǎnxí	diễn tập quân sự
1926	追悼	zhuīdào	tưởng niệm
1927	贝壳	bèiké	vỏ sò
1928	畜牧	xùmù	chăn nuôi gia súc
1929	还原	huányuán	phục hồi; sự khôi phục
1930	合成	héchéng	hợp thành; tổng hợp
1931	运算	yùnsuàn	tính toán
1932	蒸发	zhēngfā	bay hơi
1933	艘	sōu	cái (tàu thuyền)
1934	航行	hángxíng	đi thuyền
1935	隔离	gélí	cách ly
1936	症状	zhèngzhuàng	triệu chứng
1937	指南针	zhǐnánzhēn	la bàn
1938	印刷	yìnshuā	in ấn
1939	阻碍	zǔ'ài	cản trở
1940	并列	bìngliè	đứng cạnh nhau
1941	调动	diàodòng	điều chuyển
1942	债券	zhàiquàn	trái phiếu
1943	脱离	tuōlí	tách khỏi
1944	区域	qūyù	khu vực, vùng
1945	曲子	qǔzi	bài hát, giai điệu
1946	演变	yǎnbiàn	thay đổi, tiến hóa
1947	隐约	yǐnyuē	mờ nhạt
1948	刊登	kāndēng	đăng báo
1949	猛烈	měngliè	mạnh mẽ
1950	服气	fúqì	bị thuyết phục
1951	毅然	yìrán	kiên quyết
1952	操劳	cāoláo	làm việc chăm chỉ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1953	出身	chūshēn	xuất thân
1954	挥霍	huīhuò	phung phí tiền bạc
1955	周密	zhōumì	cẩn thận và tỉ mỉ
1956	股份	gǔfèn	cổ phần
1957	捍卫	hànwèi	bảo vệ
1958	审理	shěnlǐ	xét xử
1959	原告	yuángào	nguyên cáo
1960	比重	bǐzhòng	tỷ trọng
1961	亏待	kuīdài	đối xử bất công
1962	玩弄	wánnòng	đùa giỡn
1963	敌视	díshì	thù địch
1964	上任	shàngrèn	nhậm chức
1965	推理	tuīlǐ	suy luận; để suy luận
1966	荒谬	huāngmiù	vô lý
1967	抹杀	mǒshā	xoá bỏ
1968	精确	jīngquè	chính xác
1969	资深	zīshēn	cao cấp
1970	有条不紊	yǒutiáo bùwěn	đều đặn và kỹ lưỡng
1971	探测	tàncè	thăm dò
1972	登陆	dēnglù	đổ bộ
1973	异常	yìcháng	cực kỳ
1974	附和	fùhè	phụ hoạ
1975	跟前	gēnqián	trước mặt
1976	近来	jìnlái	gần đây
1977	稿件	gǎojiàn	bản thảo
1978	乡镇	xiāngzhèn	làng và thị trấn
1979	原先	yuánxiān	nguyên bản
1980	厌恶	yànwù	ghét
1981	发觉	fājué	phát hiện
1982	饶恕	ráoshù	tha thứ
1983	子弹	zǐdàn	viên đạn
1984	留神	liúshén	cẩn thận
1985	不顾	bùgù / búgù	bất chấp
1986	耗费	hàofèi	tiêu thụ
1987	缺口	quēkǒu	lỗ hổng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1988	火药	huǒyào	thuốc súng
1989	缓和	huǎnhé	làm dịu
1990	权衡	quánhéng	cân nhắc
1991	就职	jiùzhí	nhậm chức
1992	眼色	yǎnsè	nháy mắt
1993	才干	cáigàn	tài năng
1994	飞跃	fēiyuè	nhảy vọt
1995	考核	kǎohé	kiểm tra
1996	时机	shíjī	cơ hội
1997	擅长	shàncháng	giỏi
1998	终身	zhōngshēn	cả đời
1999	亏损	kuīsǔn	chịu lỗ
2000	及早	jízǎo	càng sớm càng tốt
2001	疤	bā	sẹo
2002	确信	quèxìn	chắc chắn
2003	陈述	chénshù	trình bày
2004	各抒己见	gè shū jǐ jiàn	mỗi người nêu ý kiến
2005	言论	yánlùn	ý kiến
2006	性命	xìngmìng	sinh mạng
2007	着手	zhuóshǒu	bắt tay vào
2008	精致	jīngzhì	tinh tế
2009	僵硬	jiāngyìng	cứng nhắc
2010	突破	tūpò	đột phá
2011	干扰	gānrǎo	can thiệp
2012	飞禽走兽	fēiqín zǒushòu	chim thú
2013	溪	xī	suối nhỏ
2014	得力	délì	có lợi
2015	见多识广	jiàn duō shí guǎng	hiểu biết rộng
2016	知足常乐	zhī zú cháng lè	biết đủ thường vui
2017	监视	jiānshì	giám sát
2018	钻研	zuānyán	nghiên cứu chuyên sâu
2019	操纵	cāozòng	điều khiển
2020	踪迹	zōngjì	dấu vết
2021	波浪	bōlàng	sóng
2022	暴露	bàolù	vạch trần

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2023	雌雄	cíxióng	đực và cái
2024	后代	hòudài	hậu duệ
2025	世代	shìdài	nhiều thế hệ
2026	辅助	fǔzhù	hỗ trợ
2027	序言	xùyán	lời tựa
2028	简要	jiǎnyào	ngắn gọn
2029	宗旨	zōngzhǐ	mục đích
2030	导航	dǎoháng	điều hướng
2031	向导	xiàngdǎo	hướng dẫn viên
2032	租赁	zūlìn	thuê
2033	北极	běijí	Bắc Cực
2034	捆绑	kǔnbǎng	trói
2035	饥饿	jī'è	đói
2036	专题	zhuāntí	chủ đề đặc biệt
2037	壮丽	zhuànglì	tráng lệ
2038	摇摆	yáobǎi	lung lay
2039	纵横	zònghéng	theo chiều dài và chiều ngang
2040	采集	cǎijí	thu thập
2041	稻谷	dàogǔ	gạo chưa xay
2042	阻拦	zǔlán	ngăn chặn
2043	领袖	lǐngxiù	lãnh đạo
2044	辨认	biànrèn	nhận ra
2045	奔波	bēnbō	bận rộn
2046	证实	zhèngshí	xác nhận
2047	笨拙	bènzhuō	vụng về
2048	比方	bǐfang	ví dụ
2049	间隔	jiàn'gé	khoảng cách
2050	姑且	gūqiě	tạm thời
2051	文雅	wényǎ	thanh lịch
2052	系列	xìliè	loạt
2053	推论	tuīlùn	suy luận
2054	个体	gètǐ	cá nhân
2055	株	zhū	cây
2056	茎	jīng	thân cây
2057	悬挂	xuánguà	treo

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2058	呵	hē	hé
2059	梢	shāo	ngọn cây
2060	凹凸	āotū	lồi lõm
2061	据悉	jùxī	được báo cáo
2062	华丽	huálì	tráng lệ
2063	阵容	zhènróng	trận hình
2064	椭圆	tuǒyuán	hình bầu dục
2065	坚硬	jiānyìng	cứng
2066	浸泡	jìnpào	ngâm
2067	嗨	hēi	chào
2068	祖父	zǔfù	ông nội
2069	将近	jiāngjìn	gần
2070	寻觅	xúnmì	tìm kiếm
2071	咋	zǎ	tại sao
2072	宁肯	nìngkěn	thà rằng
2073	争夺	zhēngduó	tranh giành
2074	不择手段	bùzé shǒuduàn	bằng mọi cách
2075	涮火锅	shuàn huǒguō	nấu trong lẩu
2076	素食主义	sùshízhǔyì	chủ nghĩa ăn chay
2077	橙	chéng	quả cam; màu cam
2078	酝酿	yùnniàng	đang ủ, đang hình thành
2079	现成	xiànchéng	làm sẵn
2080	唉哟	āiyō	ôi trời
2081	合乎	héhū	phù hợp với
2082	本着	běnzhe	dựa trên, theo đúng
2083	归根到底	guīgēn dàodǐ	cuối cùng
2084	截至	jiézhì	đến
2085	眼下	yǎnxià	ngay bây giờ
2086	终年	zhōngnián	quanh năm
2087	短促	duǎncù	ngắn ngủi
2088	为期	wéiqī	trong một khoảng thời gian nhất định
2089	连年	liánnián	nhiều năm liên tục
2090	装卸	zhuāngxiè	bốc dỡ
2091	皮革	pígé	da thuộc
2092	机动	jīdòng	cơ giới hóa, chạy bằng động cơ

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2093	压缩	yāsuō	nén
2094	压榨	yāzhà	ép
2095	次品	cìpǐn	sản phẩm kém chất lượng
2096	衔接	xiánjiē	kết nối
2097	粉末	fěnmò	bột
2098	器材	qìcái	thiết bị
2099	钩子	gōuzi	móc
2100	宰	zǎi	giết mổ
2101	渔民	yúmín	ngư dân
2102	人质	rénzhì	con tin
2103	匪徒	fěitú	kẻ cướp
2104	逮捕	dàibǔ	bắt giữ
2105	揭发	jiēfā	phơi bày
2106	生效	shēngxiào	có hiệu lực
2107	审判	shěnpàn	xét xử; thử
2108	章程	zhāngchéng	quy chế
2109	处分	chǔfèn	kỷ luật
2110	制裁	zhìcái	trừng phạt
2111	公证	gōngzhèng	chứng thực
2112	答辩	dábiàn	biện hộ
2113	推翻	tuīfān	lật đổ
2114	翼	yì	cánh
2115	腐朽	fǔxiǔ	thối rữa
2116	优胜劣汰	yōu shèng liè tài	sự sống sót của kẻ mạnh nhất
2117	膜	mó	màng mỏng
2118	解剖	jiěpōu	giải phẫu
2119	分泌	fēnmì	tiết ra
2120	变质	biànzhì	thoái hóa
2121	重心	zhòngxīn	trọng tâm
2122	旋转	xuánzhuǎn	xoay
2123	收缩	shōusuō	thu hẹp
2124	微观	wēiguān	vi mô
2125	反射	fǎnshè	phản xạ, phản chiếu
2126	放射	fàngshè	phát ra, bức xạ; bức xạ
2127	平面	píngmiàn	mặt phẳng, bề mặt phẳng

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2128	三角	sānjiǎo	tam giác; tam giác
2129	正负	zhèngfù	cộng trừ, tích cực và tiêu cực
2130	分解	fēnjiě	phân hủy, sự phân hủy
2131	提炼	tíliàn	chiết xuất, tinh lọc, làm sạch
2132	夹杂	jiāzá	lẫn lộn với
2133	沉淀	chéndiàn	kết tủa, trầm tích
2134	溶解	róngjiě	hòa tan, sự hòa tan
2135	冷却	lěngquè	làm mát, quá trình làm mát
2136	悬崖峭壁	xuányá qiàobì	vách đá dốc đứng
2137	上游	shàngyóu	thượng nguồn
2138	支流	zhīliú	nhánh sông
2139	波涛汹涌	bō tāo xiōng yǒng	sóng cồn dữ dội
2140	黎明	límíng	bình minh
2141	气压	qìyā	áp suất khí quyển
2142	盛产	shèngchǎn	dồi dào
2143	腐蚀	fǔshí	ăn mòn
2144	经纬	jīngwěi	kinh độ và vĩ độ
2145	屏障	píngzhàng	màn chắn
2146	盆地	péndì	lòng chảo
2147	铜矿	tóngkuàng	mỏ đồng
2148	中立国	zhōnglìguó	quốc gia trung lập
2149	殖民地	zhímíndì	thuộc địa
2150	边疆	biānjiāng	biên cương
2151	稠密	chóumì	đông đúc
2152	驱逐	qūzhú	trục xuất
2153	中立	zhōnglì	trung lập
2154	贩卖	fànmài	buôn bán
2155	博览会	bólǎnhuì	triển lãm
2156	供不应求	gōng bù yìng qiú / gōng bú yìng qiú	cầu vượt cung
2157	法人	fǎrén	pháp nhân
2158	承办	chéngbàn	đảm nhận
2159	采纳	cǎinà	chấp nhận
2160	拟定	nǐdìng	soạn thảo
2161	表决	biǎojué	bỏ phiếu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2162	利害	lìhài	lợi hại
2163	作风	zuòfēng	phong cách làm việc
2164	代理	dàilǐ	đại lý
2165	名额	míng'é	hạn ngạch
2166	书记	shūji	thư kí
2167	安置	ānzhì	sắp xếp
2168	宣誓	xuānshì	tuyên thệ
2169	方针	fāngzhēn	chính sách
2170	候选	hòuxuǎn	ứng cử
2171	政权	zhèngquán	chính quyền
2172	统筹兼顾	tǒngchóu jiāngù	tính toán tổng thể
2173	派别	pàibié	phái
2174	元首	yuánshǒu	nguyên thủ
2175	签署	qiānshǔ	ký kết
2176	会晤	huìwù	cuộc họp
2177	机密	jīmì	bí mật
2178	镇压	zhènyā	đàn áp
2179	委员	wěiyuán	ủy viên
2180	纲领	gānglǐng	chương trình
2181	迫害	pòhài	đàn áp
2182	压迫	yāpò	áp bức
2183	备忘录	bèiwànglù	bản ghi nhớ
2184	科目	kēmù	môn học
2185	专科	zhuānkē	môn học chuyên ngành
2186	司令	sīlìng	sĩ quan chỉ huy
2187	动员	dòngyuán	huy động
2188	攻克	gōngkè	chiếm lấy
2189	埋伏	máifú	phục kích
2190	间谍	jiàndié	gián điệp
2191	舰艇	jiàntǐng	tàu hải quân
2192	部署	bùshǔ	triển khai
2193	战役	zhànyì	chiến dịch
2194	把关	bǎguān	kiểm tra
2195	严密	yánmì	bảo mật
2196	和解	héjiě	hòa giải

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2197	撤退	chètuì	rút lui
2198	导弹	dǎodàn	tên lửa
2199	行列	hángliè	đoàn
2200	哨	shào	trạm gác
2201	民用	mínyòng	dân sự
2202	敬礼	jìnglǐ	chào
2203	掩护	yǎnhù	che chở
2204	占有	zhànyǒu	sở hữu
2205	劲头	jìntóu	sức mạnh
2206	麻醉	mázuì	gây tê
2207	门诊	ménzhěn	dịch vụ ngoại trú
2208	摧残	cuīcán	tàn phá
2209	防治	fángzhì	phòng và chữa bệnh
2210	临床	línchuáng	lâm sàng
2211	慢性	mànxìng	mãn tính
2212	防疫	fángyì	phòng dịch
2213	调剂	tiáojì	bào chế
2214	吞咽	tūnyàn	nuốt
2215	哆嗦	duōsuo	run rẩy
2216	眯	mī	nheo mắt
2217	颈椎	jǐngzhuī	đốt sống cổ
2218	秃	tū	hói
2219	季军	jìjūn	huy chương đồng
2220	防守	fángshǒu	phòng thủ
2221	卡通	kǎtōng	hoạt hình
2222	自满	zìmǎn	tự mãn
2223	真挚	zhēnzhì	chân thành
2224	无耻	wúchǐ	không biết xấu hổ
2225	卑鄙	bēibǐ	bỉ ổi
2226	仁慈	réncí	nhân từ
2227	魄力	pòlì	quyết đoán
2228	勤恳	qínkěn	chăm chỉ
2229	冷酷	lěngkù	lạnh lùng
2230	粗鲁	cūlǔ	thô lỗ
2231	肆无忌惮	sì wú jìdàn	không kiêng nể

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2232	豪迈	háomài	dũng cảm, anh hùng
2233	势力	shìli	quyền lực, ảnh hưởng
2234	检讨	jiǎntǎo	tự phê bình
2235	威望	wēiwàng	uy tín
2236	愚昧	yúmèi	ngu muội
2237	无赖	wúlài	trơ trẽn
2238	堕落	duòluò	suy đồi
2239	弱点	ruòdiǎn	điểm yếu
2240	败坏	bàihuài	hủy hoại
2241	沾光	zhānguāng	lợi ích từ sự liên kết
2242	声誉	shēngyù	danh tiếng
2243	恐吓	kǒnghè	đe dọa, khủng bố
2244	力图	lìtú	nỗ lực, cố gắng
2245	俯仰	fǔyǎng	nhìn lên và cúi xuống
2246	冒充	màochōng	giả vờ, giả danh
2247	干劲	gànjìn	động lực, nhiệt huyết
2248	急功近利	jí gōng jìnlì	tìm kiếm thành công nhanh chóng và lợi ích tức thì
2249	施加	shījiā	tác động
2250	谋求	móuqiú	tìm kiếm
2251	贬低	biǎndī	hạ thấp
2252	鞭策	biāncè	thúc giục
2253	镇定	zhèndìng	bình tĩnh
2254	搏斗	bódòu	đấu tranh
2255	把戏	bǎxì	mánh khóe
2256	嫌疑	xiányí	nghi ngờ
2257	耸	sǒng	cao lên
2258	胸怀	xiōnghuái	tâm hồn
2259	崇敬	chóngjìng	tôn kính
2260	不相上下	bùxiāng shàngxià	như nhau
2261	零星	língxīng	rải rác
2262	恩怨	ēnyuàn	ân oán
2263	难堪	nánkān	không chịu nổi
2264	相等	xiāngděng	bằng nhau
2265	吹捧	chuīpěng	tâng bốc

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2266	赞叹	zàntàn	khen ngợi
2267	拥护	yōnghù	ủng hộ
2268	巴结	bājie	nịnh bợ
2269	协助	xiézhù	hỗ trợ
2270	看待	kàndài	xem xét
2271	支援	zhīyuán	hỗ trợ
2272	深情厚谊	shēnqíng hòuyì	tình bạn sâu sắc
2273	紧密	jǐnmì	khăng khít
2274	勉励	miǎnlì	khuyến khích
2275	包庇	bāobì	bảo vệ
2276	阴谋	yīnmóu	âm mưu
2277	诬陷	wūxiàn	vu khống
2278	报复	bàofù	trả thù
2279	侮辱	wǔrǔ	xúc phạm
2280	牵扯	qiānchě	liên quan
2281	殴打	ōudǎ	đánh đập
2282	诽谤	fěibàng	vu khống
2283	慰问	wèiwèn	thăm hỏi
2284	探望	tànwàng	nhìn xung quanh
2285	拨打	bōdǎ	gọi
2286	贫乏	pínfá	nghèo nàn
2287	完备	wánbèi	hoàn chỉnh
2288	相辅相成	xiāngfǔ xiāngchéng	bổ sung cho nhau
2289	暧昧	àimèi	mơ hồ
2290	埋葬	máizàng	chôn cất
2291	魔术	móshù	ảo thuật
2292	清真	qīngzhēn	Hồi giáo
2293	庄严	zhuāngyán	trang nghiêm
2294	烟花	yānhuā	pháo hoa
2295	重阳节	Chóngyáng jié	Tết Trùng Cửu
2296	元宵节	Yuánxiāo jié	Tết Nguyên Tiêu
2297	剪彩	jiǎncǎi	cắt băng
2298	走漏	zǒulòu	tiết lộ
2299	逼迫	bīpò	ép buộc
2300	辩解	biànjiě	biện minh

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2301	歪曲	wāiqū	xuyên tạc
2302	谢绝	xièjué	từ chối
2303	着重	zhuózhòng	nhấn mạnh
2304	补贴	bǔtiē	trợ cấp
2305	周转	zhōuzhuǎn	xoay quanh
2306	招投标	zhāotóubiāo	đấu thầu
2307	赤字	chìzì	thâm hụt
2308	数额	shù'é	số lượng
2309	流通	liútōng	lưu thông
2310	分红	fēnhóng	chia cổ tức
2311	柴油	cháiyóu	dầu diesel
2312	轮船	lúnchuán	tàu hơi nước
2313	漂浮	piāofú	nổi
2314	船舶	chuánbó	tàu thuyền
2315	曲折	qūzhé	cong
2316	岔	chà	ngã ba
2317	川流不息	chuānliú bùxī	dòng chảy không dừng
2318	闭塞	bìsè	chặn
2319	里程碑	lǐchéngbēi	cột mốc
2320	乘务员	chéngwùyuán	tiếp viên
2321	纽扣儿	niǔkòur	cúc áo
2322	斑纹	bānwén	vết sọc
2323	扎	zā	buộc, trói
2324	悬念	xuánniàn	lo lắng
2325	觉醒	juéxǐng	thức tỉnh
2326	启示	qǐshì	giác ngộ
2327	苏醒	sūxǐng	tỉnh lại
2328	空想	kōngxiǎng	ảo tưởng; tưởng tượng
2329	意向	yìxiàng	ý định, mục đích
2330	挨	āi	gần
2331	官房	guānfáng	Bí thư Nội các
2332	巷	xiàng	hẻm
2333	口头	kǒutóu	bằng miệng
2334	总合	zǒnghé	tổng hợp
2335	大意	dàyì	ý chính

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2336	情报	qíngbào	thông tin
2337	荧屏	yíngpíng	màn hình TV
2338	备份	bèifèn	sao lưu
2339	布告	bùgào	thông báo
2340	片断	piànduàn	đoạn, mảnh
2341	无可奉告	wú kě fèng gào	không bình luận
2342	泄露	xièlòu	tiết lộ
2343	传单	chuándān	tờ rơi
2344	引用	yǐnyòng	trích dẫn
2345	要点	yàodiǎn	điểm chính
2346	通俗	tōngsú	phổ biến
2347	迹象	jìxiàng	dấu hiệu
2348	出路	chūlù	lối thoát
2349	内幕	nèimù	câu chuyện nội tình
2350	实质	shízhì	bản chất
2351	是非	shìfēi	đúng sai
2352	正义	zhèngyì	công lý
2353	光彩	guāngcǎi	sáng bóng
2354	壮烈	zhuàngliè	anh hùng
2355	英勇	yīngyǒng	anh dũng
2356	修复	xiūfù	phục hồi
2357	镶嵌	xiāngqiàn	khảm
2358	密封	mìfēng	niêm phong
2359	生锈	shēngxiù	bị rỉ sét
2360	砖瓦	zhuānwǎ	gạch và ngói
2361	搭	dā	xây dựng
2362	偏差	piānchā	sai lệch
2363	常务	chángwù	thường trực
2364	活该	huógāi	đáng đời
2365	事态	shìtài	tình trạng
2366	动荡	dòngdàng	không ổn định
2367	依托	yītuō	phụ thuộc
2368	没辙	méizhé	không có lối thoát
2369	陷害	xiànhài	bẫy
2370	污蔑	wūmiè	vu khống

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2371	搂	lǒu	ôm
2372	公婆	gōngpó	bố mẹ chồng
2373	滋长	zīzhǎng	phát triển
2374	更正	gēngzhèng	chỉnh sửa
2375	扩充	kuòchōng	mở rộng
2376	转折	zhuǎnzhé	bước ngoặt
2377	高涨	gāozhǎng	tăng vọt
2378	日新月异	rìxīn yuèyì	đổi mới hàng ngày
2379	初步	chūbù	ban đầu
2380	锦绣前程	jǐnxiù qiánchéng	tương lai tươi sáng
2381	欣欣向荣	xīnxīn xiàngróng	phồn thịnh
2382	循序渐进	xúnxù jiànjìn	tiến bộ dần dần
2383	飙升	biāoshēng	tăng vọt
2384	奠定	diàndìng	thiết lập
2385	发扬	fāyáng	phát huy
2386	复兴	fùxīng	phục hưng
2387	精益求精	jīng yì qiú jīng	không ngừng cải tiến
2388	发育	fāyù	phát triển
2389	停滞	tíngzhì	đình trệ
2390	畅通	chàngtōng	di chuyển không bị cản trở
2391	急于求成	jí yú qiú chéng	nôn nóng đạt kết quả
2392	开明	kāimíng	khai sáng
2393	上进心	shàngjìnxīn	khát vọng tiến bộ
2394	当前	dāngqián	trước mặt
2395	做东	zuòdōng	làm chủ nhà
2396	棍棒	gùnbàng	gậy
2397	拧	nǐng	vắt
2398	堆积	duījī	chất đống
2399	泼	pō	đổ
2400	掐	qiā	cấu
2401	哄	hōng	ồn ào
2402	排除	páichú	loại bỏ
2403	举世闻名	jǔshì wénmíng	nổi tiếng thế giới
2404	昌盛	chāngshèng	thịnh vượng
2405	领先	lǐngxiān	dẫn đầu

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2406	表彰	biǎozhāng	tôn vinh
2407	当选	dāngxuǎn	được bầu
2408	生疏	shēngshū	mất tay nghề
2409	私自	sīzì	bí mật
2410	不惜	bùxī	không tiếc
2411	力争	lìzhēng	làm hết sức có thể
2412	竭尽全力	jiéjìn quánlì	dốc hết sức lực
2413	阻挠	zǔnáo	ngăn chặn
2414	预先	yùxiān	trước
2415	公然	gōngrán	công khai
2416	半途而废	bàntú ér fèi	bỏ cuộc giữa chừng
2417	成心	chéngxīn	cố ý
2418	手法	shǒufǎ	mưu mẹo
2419	仓促	cāngcù	vội vàng
2420	事迹	shìjì	sự tích
2421	世界观	shìjièguān	thế giới quan
2422	苦尽甘来	kǔjìngānlái	hết khổ đến sướng
2423	熏陶	xūntáo	ảnh hưởng
2424	吝啬	lìnsè	keo kiệt
2425	归还	guīhuán	trả lại
2426	文艺	wényì	văn nghệ
2427	墨水儿	mòshuǐr	mực
2428	齐心协力	qíxīn xiélì	đồng lòng hợp lực
2429	同志	tóngzhì	đồng chí
2430	起义	qǐyì	nổi dậy
2431	大伙儿	dàhuǒr	mọi người
2432	示威	shìwēi	biểu tình
2433	宣扬	xuānyáng	tuyên dương
2434	起哄	qǐhòng	gây rối
2435	牵制	qiānzhì	kiềm chế
2436	压制	yāzhì	đàn áp
2437	处置	chǔzhì	xử lý
2438	清理	qīnglǐ	dọn dẹp
2439	撤销	chèxiāo	hủy bỏ
2440	化石	huàshí	hóa thạch

#	Từ	Phiên âm	Dịch
2441	解体	jiětǐ	phân rã
2442	继往开来	jìwǎng kāilái	nối tiếp quá khứ và mở ra tương lai
2443	故障	gùzhàng	hỏng hóc
2444	定期	dìngqī	định kỳ; thường xuyên
2445	埋没	máimò	chôn vùi
2446	机械	jīxiè	cơ khí